

Bản án số: 372/2020/HS- PT
Ngày: 03/7/2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Thành Văn
- *Các thẩm phán:* Bà Trần Thị Thu Thủy
Ông Hg Minh Thịnh

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Bảo – Cán bộ thư ký
Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh
tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Mậu Hưng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 6 và ngày 03 tháng 7 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án hình sự đã thụ lý số: 404/2019/TLPT- HS ngày 25 tháng 7 năm 2019 đối với bị cáo Lê Thị Hoàng O và các bị cáo khác. Do có kháng cáo của các bị cáo, nguyên đơn dân sự, bị hại và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đối với bản án hình sự sơ thẩm số 41/2019/HSST ngày 18/6/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Bị cáo kháng cáo:

1. Bị cáo Lê Thị Hoàng O, sinh năm 1964, tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; Nơi cư trú: đường C, tổ 86, khu 13, phường P, thành phố Th, tỉnh Bình Dương; chỗ ở: tổ 4, khu 12, phường C1, thành phố Th, tỉnh Bình Dương; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc Ngân hàng A – Chi nhánh S Bình Dương (Đảng viên); Cha: Lê Văn M (đã chết); Mẹ: Lê Thị H, sinh năm 1934; Chồng: Cao Hữu Kh, sinh năm 1964 và có 01 con sinh năm 1994;

Tiền án, tiền sự: Không;

Bị bắt tạm giam ngày 30/10/2015 đến ngày 22/10/2016 được thay đổi biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú;

Bị cáo tại ngoại - Có mặt.

Bào chữa cho bị cáo Lê Thị Hoàng O có các luật sư: Trần Minh T – Nguyễn Tấn Th – Trần Hải Đ – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

2. Bị cáo Nguyễn Vĩnh L, sinh năm 1976, tại tỉnh Bình Dương; Nơi cư trú: Khu phố T, phường Th1, thị xã T1, tỉnh Bình Dương; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Nguyên Trưởng phòng kinh doanh Ngân hàng A – Chi nhánh S Bình Dương (Đảng viên); Cha: Nguyễn Văn T, sinh năm 1952; Mẹ: Trần Kim L, sinh năm 1957; Vợ: Huỳnh Thị H, sinh năm 1978; có 02 con lớn sinh năm 2005, nhỏ sinh năm 2011.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt ngày 30/10/2015 đến ngày 05/02/2016 được thay đổi biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú;

Bị cáo tại ngoại - Có mặt.

Bào chữa cho bị cáo Nguyễn Vĩnh L có luật sư: Phạm Thị Thanh Th – Đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai. (có mặt)

3. Bị cáo Thái Tiên Ph, sinh năm 1991, tại Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi cư trú: đường Ph2, Phường 8, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Công nhân; Cha: Thái Ca D, sinh năm 1962; Mẹ: Huỳnh Thị X, sinh năm 1966;

Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo tại ngoại - Có mặt.

Bào chữa cho bị cáo Thái Tiên Ph có luật sư: Đặng Văn Q – Đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (có mặt)

4. Bị cáo Lưu Quốc C, sinh năm 1983, tại Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi cư trú: đường L, Phường 13, quận Ph3, Thành phố Hồ Chí Minh; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Phật giáo; Học vấn: 10/12; Nghề nghiệp: Lái xe; Cha: Nguyễn Huy L (không rõ năm sinh); Mẹ: Lưu Thị Hằng Ng, sinh năm 1957;

Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo tại ngoại - Có mặt.

Bào chữa cho bị cáo Lưu Quốc C có luật sư: Nguyễn Đặng Anh T – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- Bị hại, nguyên đơn dân sự có kháng cáo:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Th, sinh năm 1975; nơi cư trú: tổ 7, khu phố 9, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

2. Ngân hàng A; Chi nhánh S – Bình Dương có ông Lưu Hồng Ph - Giám đốc làm đại diện. Địa chỉ: khu phố 2, phường T2, thị xã B1, tỉnh Bình Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích Hợp pháp cho Ngân hàng có luật sư: Nguyễn Minh C – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: đường T3, phường T4, quận T5, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần B;

Có ông Đào Văn S làm đại diện

Cùng địa chỉ: đường H, phường Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không kháng cáo:

1. Bà Trần Ngọc X, sinh năm 1964; nơi cư trú: tổ 3, ấp 1A, xã Ph3, huyện Ph4, tỉnh Bình Dương.

2. Trần Thị Lệ Th, sinh năm 1966, tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: ấp 7, xã T4, huyện Ph4, tỉnh Bình Dương;

3. Trần Văn H, sinh năm 1967; địa chỉ: đường A, phường 3, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Phòng Công chứng số 1 tỉnh Bình Dương, địa chỉ: Đại lộ B, phường P, Thành phố Th, Bình Dương.

5. Trịnh Thị M, sinh năm 1964, nơi cư trú: Khu phố 5, phường Đ1, thành phố Th, tỉnh Bình Dương

6. Lưu Thị H1, sinh năm 1959; nơi cư trú: đường D1, khu dân cư P 1, khu phố 4, phường P, thành phố Th, tỉnh Bình Dương

7. Nguyễn Văn Ph1, sinh năm 1964; nơi cư trú: đường H, khu phố Ch, phường Ch1, thành phố Th, tỉnh Bình Dương

8. Phạm Ngọc D, sinh năm 1967; nơi cư trú: ấp 7, xã T4, huyện Ph4, tỉnh Bình Dương

9. Nguyễn Quang H2, sinh năm 1986; nơi cư trú: Ấp 7, xã T4, huyện Ph4, tỉnh Bình Dương

10. Trần Thị Thu H3, sinh năm 1989; nơi cư trú: Ấp 7, xã T4, huyện Ph4, tỉnh Bình Dương

11. Nguyễn Thị V, sinh năm 1964; nơi cư trú: ấp 7, xã T4, huyện Ph4, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo cáo trạng và nội dung án sơ thẩm nêu hành vi phạm tội của các bị cáo như sau:

I. Hành vi xảy ra tại Ngân hàng A – Chi nhánh S Bình Dương (viết tắt là Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương):

Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương, địa chỉ tại khu phố 2, phường T2, thị xã B1, tỉnh Bình Dương là Chi nhánh loại 3 thuộc Chi nhánh Ngân hàng A – Chi nhánh tỉnh Bình Dương trực thuộc Ngân hàng A hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh: 0100686174-949, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 23/10/2014, được thành lập theo Quyết định số 309/QĐ/HĐQT-TCCB ngày 31/3/2008 (trước đó là Phòng giao dịch trực thuộc Ngân hàng A – Chi nhánh tỉnh Bình Dương được thành lập năm 1994).

Trần Thị Lệ Th quen biết với Lưu Thị H1 từ đầu năm 2008, thời điểm này H1 là Giám đốc Ngân hàng A – Chi nhánh Ph4. Đến khoảng cuối năm 2008, H1 chuyển công tác và giữ vị trí Giám đốc Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương nên Th đến Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương gặp H1 để liên hệ vay vốn. Quá trình vay tiền tại Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương, Th lợi dụng quy định sơ hở của hệ thống ngân hàng nông nghiệp trong việc giao cho khách hàng tự công chứng Hợp đồng thế chấp và đăng ký giao dịch đảm bảo, cán bộ ngân hàng tiến hành thẩm định tài sản đảm bảo không đúng quy trình cho vay nên nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương.

Thực hiện ý định trên, Th sử dụng các giấy tờ (giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu) của vợ chồng Th và một số người khác để thuê các đối tượng (tên Lâm và một số người khác chưa rõ nhân thân, lai lịch) làm giả các giấy tờ như: GCNQSDĐ (viết tắt là GCNQSDĐ), giả các nội dung xác nhận của cơ quan nhà nước, tổ chức công chứng... để lừa đảo chiếm đoạt tiền của Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương, cụ thể đã làm giả 08 GCNQSDĐ có đặc điểm sau:

(1) GCNQSDĐ giả thửa đất số 459, tờ bản đồ số 29, diện tích 51.338 m², đất tại ấp 7, xã T4, huyện Ph4, tỉnh Bình Dương, do ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện Ph4 cấp số AI 396769 ngày 29/10/2008 cho Phạm Ngọc D (chồng của Trần Thị Lệ Th) đứng tên (viết tắt là GCNQSDĐ số AI 396769);

(2) GCNQSDĐ giả thửa đất số 459, tờ bản đồ số 31, diện tích 63.360 m², đất tại ấp 7, xã T4, huyện Ph4, tỉnh Bình Dương, do UBND huyện Ph4 cấp số AG 961769 ngày 16/4/2008 cho Phạm Ngọc D đứng tên (viết tắt là GCNQSDĐ số AG 961769);

(3) GCNQSDĐ giả thửa đất số 9, tờ bản đồ số 51, diện tích 27.586 m², đất tại ấp Bàu Cỏ, xã Ph3, huyện Ph4, tỉnh Bình Dương do UBND huyện Ph4 cấp số BA 979404 ngày 30/3/2010 cho Phạm Ngọc D và Trần Thị Lệ Th (viết tắt là GCNQSDĐ số BA 979404);

(4) GCNQSDĐ giả thửa đất số 16, tờ bản đồ số 26, diện tích 15.896 m², đất tại ấp 7, xã T4, huyện Ph4, tỉnh Bình Dương do UBND huyện Ph4 cấp số BA 979673 ngày 30/3/2010, cho Phạm Ngọc D và Trần Thị Lệ Th (viết tắt là GCNQSDĐ số BA 979673);

(5) GCNQSDĐ giả thửa đất số 28, tờ bản đồ số 27, diện tích 44.469 m², đất tại ấp 7, xã T4, huyện Ph4, tỉnh Bình Dương, do UBND huyện Ph4 cấp số BB 754572 ngày 24/02/2011 cho Phạm Ngọc D (viết tắt là GCNQSDĐ số BB 754572);

(6) GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả thửa đất số 32, tờ bản đồ số 12, diện tích 161.239 m², đất tại ấp 7, xã T4, huyện Ph4, tỉnh Bình Dương do UBND huyện Ph4 cấp số BB 756236 ngày 02/12/2010, cho Nguyễn Thị V (viết tắt là GCNQSDĐ số BB 756236);

(7) GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả thửa đất số 335, tờ bản đồ số 28, diện tích 139.672 m², đất tại ấp 7, xã T4, huyện

Ph4, tỉnh Bình Dương do UBND huyện Ph4 cấp số BA 885041 ngày 21/01/2010 cho Nguyễn Quang H2 (viết tắt là GCNQSDĐ số BA 885041);

(8) GCNQSDĐ giả các thửa đất số 35, 36, tờ bản đồ số 27, diện tích 89.807 m² do UBND huyện Ph4 cấp số W265137 14/4/2003, cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Tr và bà Trần Thị Ngọc Ch, phần những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện vợ chồng ông Nguyễn Văn Tr và bà Trần Thị Ngọc Ch đã chuyển nhượng thửa đất này cho Thái Tiên Ph (viết tắt là GCNQSDĐ số W265137).

Sau đó, Trần Thị Lệ Th cùng các đồng phạm thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương, cụ thể như sau:

1. Hồ sơ vay của Phạm Ngọc D và Trần Thị Lệ Th tại Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương:

+ Ngày 31/12/2008, Th và D sử dụng GCNQSDĐ số AI 396769 thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 287/HĐTC ngày 29/12/2008 ký Hợp đồng tín dụng ngày 31/12/2008, nội dung: Phạm Ngọc D vay 1.500.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, từ 31/12/2008 – 31/12/2009, mục đích vay: Xây dựng chuồng trại chăn nuôi heo.

Cán bộ giải quyết: Lưu Thị H1 là Giám đốc, Lê Thị Hoàng O là Trưởng phòng kinh doanh, Nguyễn Văn Ph1 là cán bộ tín dụng.

Số tiền vay được, Th quản lý, sử dụng vào mục đích kinh doanh và thanh toán tiền lãi và tiền gốc theo Hợp đồng đã ký. Đến ngày 11/12/2009, Th đã thanh toán xong tiền vay.

+ Ngày 15/12/2009, Th và D sử dụng GCNQSDĐ giả số AI 396769 và GCNQSDĐ giả số AG 961769 thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 287/HĐTC ngày 29/12/2008 và số 0077/ HĐTC ngày 08/12/2009, ký Hợp đồng tín dụng trung hạn số TH0908.0077/HĐTD ngày 15/12/2009, nội dung: Phạm Ngọc D vay 1.500.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, từ 15/12/2009 – 15/12/2012, mục đích vay: Mở rộng chuồng trại chăn nuôi heo.

Cán bộ giải quyết: Lưu Thị H1 là Giám đốc, Lê Thị Hoàng O là Trưởng phòng kinh doanh, Nguyễn Văn Ph1 là Cán bộ tín dụng.

+ Ngày 22/12/2009, D và Th tiếp tục sử dụng GCNQSDĐ giả số AI 396769 và GCNQSDĐ giả số AG 961769 thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 287/HĐTC ngày 29/12/2008 và số 0077/ HĐTC ngày 08/12/2009, ký Hợp đồng tín dụng số 0908.0077/HĐTD ngày 22/12/2009, nội dung: Phạm Ngọc D vay 1.500.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, từ 22/12/2009 – 22/12/2010, mục đích vay: Chăn nuôi heo thịt.

Cán bộ giải quyết: Lưu Thị H1 là Giám đốc, Lê Thị Hoàng O là Trưởng phòng kinh doanh, Nguyễn Văn Ph1 là Cán bộ tín dụng. Do tổng cộng tiền vay là 3.000.000.000 đồng. Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương có Tờ trình số 08/NHNo-S ngày 22/12/2009 gửi Ngân hàng A - Chi nhánh Bình Dương về việc mở rộng mức phán quyết và được Ngân hàng A - Chi nhánh Bình Dương đồng ý

theo Thông báo số 01/2009/NHNoBD/KD ngày 22/12/2009 nên Lưu Thị H1 đã ký Hợp đồng tín dụng nêu trên. Đến ngày 24/12/2010, Th thanh toán xong tiền vay.

+ Ngày 16/8/2010, D và Th sử dụng giấy GCNQSDĐ giả số BA 979404 và số BA 979673 thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1009.0050ATH ngày 30/7/2010, số 1009.0050BTH ngày 30/7/2010, ký Hợp đồng tín dụng ngày 16/8/2010, nội dung: Phạm Ngọc D vay 1.500.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, từ 16/8/2010 – 16/8/2013, mục đích vay: Mở rộng chuồng trại chăn nuôi heo nái, heo thịt, xây dựng nhà kho và tường rào.

Cán bộ giải quyết: Lưu Thị H1 là Giám đốc, Lê Thị Hoàng O là Trưởng phòng kinh doanh, Nguyễn Văn Ph1 là Cán bộ tín dụng. Đến ngày 26/8/2013, Th thanh toán xong tiền vay.

+ Ngày 25/12/2010, D và Th sử dụng GCNQSDĐ giả số AI 396769 và số AG 961769 thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 287/HĐTC ngày 29/12/2008, số 0077/ HĐTC ngày 08/12/2009, ký Hợp đồng tín dụng số 1009.0103/HĐTD ngày 25/12/2010, nội dung: Phạm Ngọc D vay 1.800.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, từ 25/12/2010 – 25/12/2011, mục đích vay: Đầu tư thức ăn cho heo thịt.

Cán bộ giải quyết: Lưu Thị H1 là Giám đốc, Lê Thị Hoàng O là Trưởng phòng kinh doanh, Nguyễn Văn Ph1 là Cán bộ tín dụng. Đến ngày 11/10/2011, Th thanh toán xong tiền vay.

+ Ngày 24/10/2011, D và Th sử dụng GCNQSDĐ giả số AI 3967696, số AG 961769, số BA 979404, số BA 979673 và số BB 754572 ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 287/HĐTC ngày 29/12/2008, số 0077/HĐTC ngày 08/12/2009, số 1009.0050ATH ngày 30/7/2010, số 1009.0050BTH ngày 30/7/2010, số 0126 ngày 17/10/2011, ký Hợp đồng tín dụng số 1109.0126/HĐTD ngày 24/10/2011, nội dung: Phạm Ngọc D vay 5.800.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, từ 24/10/2011 – 24/10/2012, mục đích vay: Chăn nuôi heo.

Cán bộ giải quyết: Lưu Thị H1 – Giám đốc, Lê Thị Hoàng O – Trưởng phòng kinh doanh, Nguyễn Văn Ph1 – Cán bộ tín dụng. Đến ngày 22/02/2013, Th thanh toán xong tiền vay.

+ Ngày 15/11/2012, D và Th sử dụng GCNQSDĐ giả số AI 396769, số 961769, số BA 979404, số BA 979673 và số BB 754572 ký Hợp đồng thế chấp số 287/HĐTC ngày 29/12/2008, số 0077/HĐTC ngày 08/12/2009, số 1009.0050ATH ngày 30/7/2010, số 1009.0050BTH ngày 30/7/2010, số 0126 ngày 17/10/2011, ký Hợp đồng tín dụng số 1209.0196 ngày 15/11/2012, nội dung: Phạm Ngọc D, Trần Thị Lệ Th vay 7.050.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, từ ngày 15/11/2012 – 15/11/2013, mục đích vay: Chăn nuôi heo.

Cán bộ ngân hàng giải quyết: Lê Thị Hoàng O là Giám đốc, Nguyễn Vĩnh L là Trưởng phòng kinh doanh, Nguyễn Văn Ph1 là Cán bộ tín dụng. Đến ngày 25/3/2014, Th thanh toán xong tiền vay.

+ Ngày 22/01/2014, D và Th sử dụng GCNQSDĐ giả số AI 396769, số AG 961769, số BA 979404, số BA 979673 ký Hợp đồng thế chấp số 287/HĐTC ngày 29/12/2008, số 0077/HĐTC ngày 08/12/2009, số 1009.0050ATH ngày 30/7/2010, số 1009.0050BTH ngày 30/7/2010, ký Hợp đồng tín dụng số 1409.0019/HĐTD ngày 22/01/2014, nội dung: Trần Thị Lê Th và Phạm Ngọc D vay 5.000.000.000 đồng, thời hạn vay từ 22/01/2014 – 22/01/2015, mục đích vay: Chăn nuôi heo.

Cán bộ ngân hàng giải quyết hồ sơ vay: Lê Thị Hoàng O, Nguyễn Vĩnh L, Nguyễn Văn Ph1.

Tính đến ngày 06/02/2015, D và Th còn khoản dư nợ tại Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương với số tiền là 5.000.000.000 đồng thể hiện tại Giấy nhận nợ ngày 25/7/2014 với số tiền là 1.685.000.000 đồng và Giấy nhận nợ ngày 29/9/2014 với số tiền là 3.315.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 1409.0019/HĐTD ngày 22/01/2014 (Nguyễn Thị Kim Th bị lừa đảo nộp thay).

Qua xác minh tại Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai huyện Ph4 xác định như sau:

Đối với giấy GCNQSDĐ số BA 979404 là do D và Th nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Đỗ Thị Nga được UBND huyện Ph4 cấp ngày 30/3/2010. Sau đó, D và Th chuyển nhượng cho vợ chồng Trần Thị Kim Tr, sinh năm 1976 và Đặng Thanh T, sinh năm 1973, cùng đăng ký hộ khẩu thường trú tại đường Q, Phường 10, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 29/6/2010; Tùng và Trang đã được UBND huyện Ph4 cấp GCNQSDĐ đất số BB 747244, số vào sổ CH00265 ngày 19/7/2010;

Đối với giấy GCNQSDĐ số BA 979673 là cấp cho D và Th, sau đó D và Th chuyển nhượng cho ông Đặng Thanh T và bà Trần Thị Kim Tr theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 16/6/2010; ông T và bà Tr đã được UBND huyện Ph4 cấp GCNQSDĐ số BB 747245, số vào sổ CH00255 ngày 19/7/2010;

Đối với các GCNQSDĐ số AI 396769, số AG 961769, số BO 607369 thì UBND huyện Ph4 không cấp các GCNQSDĐ này cho Phạm Ngọc D.

Ngày 15/10/2015, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương ra Quyết định trưng cầu giám định đối với 05 GCNQSDĐ nêu trên, kết quả giám định xác định 05 GCNQSDĐ nêu trên đều là giả.

2. Liên quan hồ sơ vay vốn của Nguyễn Quang H2 và Trần Thị Thu H3 tại Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương:

Vợ chồng Nguyễn Quang H2, Trần Thị Thu H3 ở gần nhà và quen biết Th.

Vào khoảng cuối năm 2009, Th có nói vợ chồng H2, H3 đứng tên giùm trên GCNQSDĐ với lý do là vợ chồng Th đã đứng tên nhiều GCNQSDĐ nên không thể đứng tên thêm nữa, do tin tưởng Th nên vợ chồng H2, H3 đồng ý. Sau đó, Th đã mượn giấy tờ tùy thân của H2, H3 thuê Lâm làm giả GCNQSDĐ thửa đất số 335, tờ bản đồ số 28, diện tích 139.672 m², số BA 885041 do UBND huyện

Ph4 cấp ngày 21/01/2010 cho Nguyễn Quang H2 (viết tắt là GCNQSDĐ số BA 885041).

Đến năm 2011, Th đến gặp vợ chồng H2, H3 cho biết là muốn thế chấp GCNQSDĐ đã nhờ H2 đứng tên để vay vốn của Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương và cam kết sẽ thanh toán đầy đủ tiền gốc và lãi, H2 và H3 đồng ý. Do đó, Th liên hệ Nguyễn Văn Ph1 giới thiệu có người hàng xóm gần nhà tên Nguyễn Quang H2 muốn thế chấp quyền sử dụng đất để vay vốn của Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương, mục đích vay là mua vườn cao su hiện đang khai thác, đồng thời giao cho Ph1 bản photo giấy GCNQSDĐ giả số BA 885041 để ông Ph1 lập hồ sơ vay. Sau đó, Th cùng vợ chồng H2, H3 đến Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương gặp Ph1 ký tên trên các thủ tục vay vốn do Ph1 lập sẵn; H3 đã ký tên, lăn tay vào giấy đề nghị vay vốn ngày 15/6/2011. Ph1 báo cho Lê Thị Hoàng O là Trưởng phòng tín dụng và bà Lưu Thị H1 là Giám đốc của Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương để cùng đi thẩm định tài sản thế chấp theo địa chỉ ghi trên GCNQSDĐ số BA 885041 tại ấp 7, xã T4, huyện Ph4, tỉnh Bình Dương. Khi đi thẩm định thì Ph1, Oanh và H1 đến nhà Th tại ấp 7, xã T4, huyện Ph4, tỉnh Bình Dương và được Th dẫn đến nhà vợ chồng H2, H3; Th cho biết là vợ chồng H2, H3 đi làm không có ở nhà nên Th trực tiếp chỉ vị trí khu đất gần nhà của Th không đúng với vị trí đất trên GCNQSDĐ giả cho Ph1, O và H1 xem; đồng thời Th cho biết là vợ chồng H2, H3 vay vốn của Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương để mua vườn cao su đang khai thác.

Sau đó, Ph1 không gặp chủ đất để thẩm định tài sản thế chấp mà lập các loại giấy tờ như: Ph1 án vay vốn, báo cáo thẩm định, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số TL.0065/HĐTC ngày 17/6/2011, đơn yêu cầu đăng ký thế chấp... Ph1 giao cho Th Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số TL.0065/HĐTC ngày 17/6/2011 và đơn yêu cầu đăng ký thế chấp để Th giao giùm cho vợ chồng H2, H3 công chứng Hợp đồng thế chấp và đăng ký thế chấp. Th tiếp tục thuê Lâm làm giả nội dung công chứng trên Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số TL.0065/HĐTC ngày 17/6/2011 và nội dung đăng ký thế chấp trên GCNQSDĐ giả số BA 885041. Sau đó, Th yêu cầu vợ chồng H2, H3 đến Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương để ký tên, lăn tay vào hồ sơ vay đã được Ph1 lập sẵn và Th đã giao GCNQSDĐ giả số BA 885041 đã được đăng ký thế chấp và Hợp đồng thế chấp đã được công chứng cho Ph1.

Ngày 22/6/2011, căn cứ vào hồ sơ vay vốn do Ph1 lập, đề xuất của O, H1 đại diện Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương ký Hợp đồng tín dụng trung hạn số 1109.0065TH/HĐTD ngày 22/6/2011 cho vợ chồng H2, H3 vay số tiền là 1.500.000.000 đồng, mục đích sử dụng tiền vay là mua vườn cao su đang khai thác, thời hạn vay là 48 tháng; Hợp đồng tín dụng số 1109.0065/HĐTD ngày 22/6/2011, số tiền vay là 500.000.000 đồng, mục đích sử dụng tiền vay là chăm sóc vườn cao su, thời hạn vay là 12 tháng, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số TL.0065/HĐTC ngày 17/6/2011, H2 ký các giấy tờ theo thủ tục giải ngân, Th trực tiếp nhận tiền.

Th đã trực tiếp quản lý, sử dụng và nộp tiền để thanh toán tiền lãi và tiền gốc theo 02 Hợp đồng tín dụng nói trên. Tính đến ngày 06/7/2012, Th đã nộp toàn bộ số tiền dư nợ và tất toán 02 Hợp đồng tín dụng này.

Ngày 07/7/2012, Th tiếp tục nhờ vợ chồng H2, H3 đứng tên vay vốn; vợ chồng H2, H3 đồng ý. Th liên hệ Ph1 và cho biết là vợ chồng H2, H3 muốn tiếp tục thế chấp GCNQSDĐ giả số BA 885041 để vay vốn của Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương, mục đích mua vườn cao su khác, nhờ Ph1 lập hồ sơ vay, Phợp đồng ý.

Ph1 soạn thảo các giấy tờ có trong hồ sơ vay theo quy định gồm có: Ph1 án vay vốn, báo cáo thẩm định... và sử dụng lại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số TL.0065/HĐTC ngày 17/6/2011, không xuất GCNQSDĐ giả số BA 885041 để đăng ký thế chấp lại do lúc này Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương chưa trả lại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số TL.0065/HĐTC ngày 17/6/2011 đã thế chấp Hợp đồng tín dụng trước đó, không xác định giá trị tài sản đảm bảo lại. Sau khi Ph1 soạn thảo xong, vợ chồng H2, H3 và Th đến Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương để ký tên, lăn tay vào hồ sơ vay đã được Ph1 soạn sẵn.

Căn cứ vào hồ sơ vay vốn, đề xuất của Nguyễn Vĩnh L là Trưởng phòng kinh doanh, Lê Thị Hoàng O đại diện Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương ký Hợp đồng tín dụng trung hạn số 1209.0095TH/HĐTD ngày 07/7/2012 cho vợ chồng H2, H3 vay số tiền 1.500.000.000 đồng, mục đích sử dụng tiền vay là mua vườn cao su đang khai thác, thời hạn vay là 48 tháng và Hợp đồng tín dụng số 1209.0095/HĐTD ngày 07/7/2012, số tiền vay là 500.000.000 đồng, mục đích sử dụng tiền vay là chăm sóc cao su, thời hạn vay là 12 tháng, tài sản bảo đảm của 02 Hợp đồng này là quyền sử dụng đất theo GCNQSDĐ giả số BA 885041 nói trên. Vợ chồng H2, H3 ký các giấy tờ theo thủ tục giải ngân, Th trực tiếp nhận tiền.

Số tiền vay theo 02 Hợp đồng trên, Th trực tiếp quản lý, sử dụng và nộp tiền để thanh toán tiền lãi và tiền gốc. Đến ngày 09/7/2013, Th đã thanh toán hết và tất toán Hợp đồng tín dụng số 1209.0095/HĐTD ngày 07/7/2012. Đối với Hợp đồng tín dụng trung hạn số 1209.0095TH/HĐTD ngày 07/7/2012, tính đến ngày 06/02/2015, Hợp đồng này còn dư nợ với số tiền gốc là 1.050.000.000 đồng.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương tiến hành xác minh GCNQSDĐ thửa đất số 335, tờ bản đồ số 28, diện tích 139.672 m², số BA 885041 do UBND huyện Ph4 cấp ngày 21/01/2010 cho Nguyễn Quang H2 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ph4, xác định UBND huyện Ph4 không cấp GCNQSDĐ số BA 885041 này cho Nguyễn Quang H2.

Ngày 15/10/2015, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương ra Quyết định trưng cầu giám định đối với GCNQSDĐ thửa đất số 335, tờ bản đồ số 28, diện tích 139.672 m², số BA 885041 do UBND huyện Ph4 cấp ngày 21/01/2010 cho Nguyễn Quang H2, kết quả giám định xác định là giả.

Quá trình điều tra, Nguyễn Quang H2 thừa nhận không ký bất cứ vào Hợp đồng chuyển nhượng và làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất đối với thửa đất theo GCNQSDĐ số BA 885041 từ người khác sang cho H2; H2 và H3 hoàn toàn không biết và không tìm hiểu nguồn gốc các GCNQSDĐ trên từ đâu mà có nhưng vẫn đồng ý ký tên vào Hợp đồng thế chấp và các giấy tờ có liên quan trong hồ sơ vay. Do đó, có đủ căn cứ xác định vợ chồng H2, H3 là đồng phạm với Trần Thị Lệ Th về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

3. Liên quan hồ sơ vay vốn của Nguyễn Thị V tại Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương:

Nguyễn Thị V gần nhà và quen biết với Th. Vào khoảng cuối năm 2010, Th có đến nhà V nhờ V đứng tên giùm trên GCNQSDĐ với lý do là vợ chồng Th đã đứng tên nhiều GCNQSDĐ nên không thể đứng tên nữa. Th đã mượn giấy tờ tùy thân của V nói là để làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng Th sử dụng thông tin cá nhân của V làm giả GCNQSDĐ thửa đất số 32, tờ bản đồ số 12, diện tích 161.239 m², địa chỉ tại ấp 7, xã T4, huyện Ph4, tỉnh Bình Dương, số giấy chứng nhận BB 756236 do UBND huyện Ph4 cấp ngày 02/12/2010 (viết tắt là GCNQSDĐ số BB 756236) đứng tên Nguyễn Thị V. Th có nhờ V dùng GCNQSDĐ giả số BB 756236 để vay tiền Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương và cam kết sẽ thanh toán đầy đủ tiền gốc và lãi, V đồng ý.

Th gặp Lưu Thị H1 là giám đốc của Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương giới thiệu Nguyễn Thị V muốn thế chấp quyền sử dụng đất vay vốn của Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương để xây dựng chuồng trại chăn nuôi heo và cung cấp cho H1 bản photo GCNQSDĐ giả số BB 756236, Hợp đồng ý. H1 giao cho Trịnh Thị M là cán bộ tín dụng của Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương lập thủ tục, hồ sơ vay vốn; Mộng báo cho O là trưởng phòng tín dụng và H1 cùng đi thẩm định tài sản thế chấp theo địa chỉ tại ấp 7, xã T4, huyện Ph4, tỉnh Bình Dương. Khi đi thẩm định thì Mộng, O và H1 đến nhà Th tại ấp 7, xã T4 và được Th dẫn đến nhà V, tại đây Th trực tiếp chỉ vị trí khu đất của V thế chấp không đúng với vị trí đất trên GCNQSDĐ số BB 756236 và vị trí định xây dựng chuồng trại chăn nuôi heo cho Mộng, O và H1 thẩm định.

Sau đó, Mộng tiến hành soạn thảo các giấy tờ có trong hồ sơ vay theo quy định gồm có: Ph1 án vay vốn, báo cáo thẩm định, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số số 0090.TH/HĐTC ngày 21/12/2010, đơn yêu cầu đăng ký thế chấp..., Mộng giao cho Th Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0090.TH/HĐTC ngày 21/12/2010 và đơn yêu cầu đăng ký thế chấp để Th giao V công chứng Hợp đồng thế chấp và đăng ký thế chấp. Th tiếp tục thuê người làm giả nội dung công chứng trên Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0090.TH/HĐTC ngày 21/12/2010 và nội dung đăng ký thế chấp trên GCNQSDĐ giả số BB 756236. Sau khi làm giả nội dung công chứng và nội dung đăng ký thế chấp, Th và V đến Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương để ký tên, lăn tay vào hồ sơ vay đã được Mộng lập sẵn. Do khoản vay của V là 3.000.000.000 đồng, vượt quyền phán quyết của Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương vào thời điểm này nên H1 đã ký Tờ trình số 07/NHNo-S ngày 24/12/2010 về việc đề nghị

nâng mức phán quyết cho Giám đốc Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương đối với hồ sơ này, sau đó chuyển tờ trình và toàn bộ hồ sơ cho Ngân hàng NN&PTNT VN – Bình Dương và đã được Ngân hàng NN&PTNT VN – Bình Dương đồng ý theo Thông báo số 20/NHNoBD/TD ngày 24/12/2010, nội dung thông báo thể hiện đồng ý nâng mức phán quyết cho vay tối đa của Giám đốc Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương đối với khách hàng Nguyễn Thị V, dư nợ trung hạn tối đa là 3.000.000.000 đồng, đồng thời giao cho Giám đốc Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương chịu trách nhiệm hoàn chỉnh hồ sơ, thẩm định, giám sát, quản lý khoản vay, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Ngân hàng NN&PTNT VN – Bình Dương và trước pháp luật về quyết định của mình.

Căn cứ theo hồ sơ vay vốn, đề xuất của O và được sự đồng ý nâng hạn mức của Ngân hàng NN&PTNT VN – Bình Dương, H1 đại diện Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương ký Hợp đồng tín dụng trung hạn số 1009.0090.TH/HĐTD ngày 24/12/2010 cho V vay số tiền là 3.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 48 tháng, hình thức bảo đảm tiền vay là thế chấp quyền sử dụng đất theo GCNQSDĐ giả số BB 756236. V ký các giấy tờ giải ngân tiền và Th trực tiếp nhận tiền.

Số tiền vay theo Hợp đồng trên, Th đã trực tiếp quản lý, sử dụng và nộp tiền để thanh toán tiền lãi và tiền gốc với số tiền là 3.525.861.662 đồng, gồm 2.100.000.000 đồng tiền gốc và 1.425.861.662 đồng tiền lãi. Tính đến ngày 06/3/2015, khoản vay này còn dư nợ là 934.775.000 đồng, gồm tiền gốc là 900.000.000 đồng và tiền lãi là 34.775.001 đồng.

Ngày 05/01/2015, sau khi xác minh tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Ph4 (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ph4), Ph1 là cán bộ tín dụng, L thời điểm này là Trưởng phòng Tín dụng và O thời điểm này là Giám đốc Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương biết GCNQSDĐ số BB 756236 mà V thế chấp vay tiền là giả, V chỉ đứng tên giùm Th để vay vốn, hiện V và Th không có khả năng thanh toán khoản nợ vay nên ngày 06/3/2015 Mộng, O và H1 đã dùng tiền cá nhân nộp vào để trả khoản dư nợ còn lại thay cho bà V, cụ thể như sau:

Trịnh Thị M nộp tổng số tiền là 311.591.667 đồng, gồm tiền gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi là 11.591.667 đồng, theo chứng từ giao dịch số 03060045000139 ngày 06/3/2015.

Lê Thị Hoàng O nộp tổng số tiền là 311.591.667 đồng, gồm tiền gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi là 11.591.667 đồng, theo chứng từ giao dịch số 03060045000141 ngày 06/3/2015.

Lưu Thị H1 nộp tổng số tiền là 311.591.667 đồng, gồm tiền gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi là 11.591.667 đồng, theo chứng từ giao dịch số 03060045000140 ngày 06/3/2015.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương tiến hành xác minh GCNQSDĐ số BB 756236 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ph4, xác định UBND huyện Ph4 không cấp GCNQSDĐ đất số BB 756236 cho Nguyễn Thị V.

Ngày 15/10/2015, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương ra Quyết định trưng cầu giám định đối với GCNQSDĐ số BB 756236, kết quả giám định xác định là giả.

Quá trình điều tra, Nguyễn Thị V thừa nhận không ký bất cứ vào Hợp đồng chuyển nhượng và làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất đối với thửa đất theo GCNQSDĐ BB 756236 từ người khác sang cho V; V hoàn toàn không biết và không tìm hiểu nguồn gốc các GCNQSDĐ trên từ đâu mà có nhưng vẫn đồng ý ký tên vào Hợp đồng thế chấp và các giấy tờ có liên quan trong hồ sơ vay. Do đó, có đủ căn cứ xác định V là đồng phạm với Trần Thị Lệ Th về Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

4. Liên quan hồ sơ vay vốn của Thái Tiên Ph tại Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương:

Thái Tiên Ph là cháu của Th, gọi Th là cô. Vào cuối năm 2012, Th có mượn giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của Ph để làm thủ tục nhờ Ph đứng tên dùm GCNQSDĐ do Th nhận chuyển nhượng đất từ Nguyễn Văn Tr và Trần Ngọc Ch theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 19/3/2013 đối với thửa đất số 35, 36, tờ bản đồ 27, có diện tích 89.807 m² theo GCNQSDĐ số W265137 được UBND huyện Ph4 cấp ngày 14/4/2003.

Đến đầu tháng 9/2013, Th sử dụng GCNQSDĐ số W265137 để ký Hợp đồng chuyển nhượng phần đất này cho Trần Thị Thanh Thúy, địa chỉ tại ấp 1A, xã Ph3, huyện Ph4, tỉnh Bình Dương. Do đó, Ph đứng tên người chuyển nhượng ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này cho Thúy được công chứng ngày 04/9/2013 tại Văn phòng Công chứng B1.

Đến cuối năm 2013, để có tiền thanh toán các khoản vay tại Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương, Trần Thị Lệ Th thuê người làm giả GCNQSDĐ thuộc các thửa số 35, 36, tờ bản đồ số 27, diện tích 89.807 m², đứng tên vợ chồng ông Nguyễn Văn Tr và bà Trần Thị Ngọc Ch, tại phần những thay đổi sau khi cấp GCNQSDĐ có nội dung: vợ chồng ông Nguyễn Văn Tr và bà Trần Thị Ngọc Ch đã chuyển nhượng thửa đất này cho Thái Tiên Ph (viết tắt là GCNQSDĐ số W265137). Sau đó, Th nói cho Ph biết đã thanh toán tiền vay cho Thúy xong và lấy lại GCNQSDĐ số W265137 do Ph đứng tên giùm để vay tiền của Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương. Mặc dù không có ký bất kỳ giấy tờ gì thể hiện việc hủy Hợp đồng chuyển nhượng cho bà Thúy, Ph đã đồng ý giúp Th đứng tên vay tiền của Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương.

Th liên hệ Ph1 là cán bộ tín dụng của Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương để giới thiệu cho Ph vay vốn, mục đích vay để mua vườn cao su của Th hiện đang khai thác và cung cấp cho Ph1 bản photo GCNQSDĐ số W265137 nêu trên để Ph1 lập hồ sơ vay và được Phợp đồng ý. Sau khi lập hồ sơ vay vốn cho Ph, Ph1 báo cho Nguyễn Vĩnh L là Trưởng phòng tín dụng và Lê Thị Hoàng O là Giám đốc của Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương để cùng đi thẩm định tài sản thế chấp theo địa chỉ ghi trên GCNQSDĐ số W265137 tại xã T4, huyện Ph4, tỉnh Bình Dương. Khi đi thẩm định thì Ph1, L và O đến nhà Th tại ấp 7, xã T4, huyện Ph4, tỉnh Bình Dương và được Th cho biết là Ph đang có công việc tại

Thành phố Hồ Chí Minh nên không đến được, Th chỉ vị trí khu đất cho Ph1, L và O xem. Ph1 và L có đến nhà của Ph tại số 40/1A Ph2, Phường 8, quận G, Thành phố Hồ Chí để xác minh nơi cư trú của Thái Tiên Ph.

Sau đó, Ph1 soạn thảo và lập các giấy tờ theo quy định gồm: Ph1 án vay vốn, báo cáo thẩm định, Hợp đồng thế chấp sử dụng đất số 0005/HĐTC ngày 03/01/2014, đơn yêu cầu đăng ký thế chấp và giao cho Th để giao cho Ph đi công chứng Hợp đồng thế chấp và đăng ký thế chấp. Th thuê Lâm làm giả nội dung công chứng trên Hợp đồng thế chấp số 0005/HĐTC ngày 03/01/2014 và nội dung đăng ký thế chấp. Ngày 09/01/2014, Ph và Th đến Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương để ký tên, lăn tay vào hồ sơ vay do Ph1 lập, Th giao bản chính GCNQSDĐ số W265137 đã được đăng ký thế chấp và Hợp đồng thế chấp số 0005/HĐTC ngày 03/01/2014 đã được công chứng cho Ph1. Ph1 trình toàn bộ hồ sơ vay cho L là trưởng phòng kiểm tra lại toàn bộ hồ sơ vay gồm: Hồ sơ pháp lý, nội dung báo cáo thẩm định, nội dung công chứng Hợp đồng thế chấp, nội dung đăng ký thế chấp trên GCNQSDĐ. Sau khi kiểm tra toàn bộ hồ sơ vay, L đã ký tên vào phần ý kiến của Trưởng phòng tín dụng thể hiện việc đồng ý cho vay trình O để kiểm tra và giải quyết cho vay.

Cùng ngày 09/01/2014, O đại diện Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương và Ph ký Hợp đồng tín dụng trung hạn số 1409.0005TH/HĐTD ngày 09/01/2014, số tiền vay là 3.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng, tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất theo GCNQSDĐ số W265137, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0005/HĐTC ngày 03/01/2014. Ph ký các giấy tờ cần theo thủ tục để giải ngân, Th trực tiếp nhận tiền.

Th đã trực tiếp nộp tiền để thanh toán tiền lãi và tiền gốc được 01 kỳ, với số tiền là 344.252.499 đồng, gồm: 300.000.000 đồng tiền gốc và 44.252.499 đồng tiền lãi. Tính đến ngày 06/3/2015, khoản vay này còn dư nợ là 2.736.900.000 đồng, gồm tiền gốc là 2.700.000.000 đồng và tiền lãi là 36.900.000 đồng.

Ngày 05/01/2015, sau khi xác minh tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Ph4 (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ph4) phát hiện GCNQSDĐ số W265137, được UBND huyện Ph4 cấp ngày 14/4/2003 mà Ph thế chấp vay tiền là giả nên ngày 06/3/2015, Ph1, L và O đã dùng tiền cá nhân nộp trả lại Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương thay cho Ph, cụ thể như sau:

Lê Thị Hoàng O nộp tổng số tiền là 912.300.000 đồng, gồm tiền gốc là 900.000.000 đồng và tiền lãi là 12.300.000 đồng, theo chứng từ giao dịch số 03060045000133 ngày 06/3/2015.

Nguyễn Vĩnh L nộp tổng số tiền là 912.300.000 đồng, gồm tiền gốc là 900.000.000 đồng và tiền lãi là 12.300.000 đồng, theo chứng từ giao dịch số 03060045000132 ngày 06/3/2015.

Nguyễn Văn Ph1 nộp tổng số tiền là 912.300.000 đồng, gồm tiền gốc là 900.000.000 đồng và tiền lãi là 12.300.000 đồng, theo chứng từ giao dịch số 03060045000131 ngày 06/3/2015.

Quá trình điều tra xác định, Trần Thị Lê Th làm giả GCNQSDĐ số W265137 do UBND huyện Ph4 cấp ngày 14/4/2003 ghi nội dung: Thừa đất số 35, 36, tờ bản đồ số 27, diện tích 89.807 m², địa chỉ: Xã T4, huyện Ph4, tỉnh Bình Dương đứng tên vợ chồng ông Nguyễn Văn Tr, bà Trần Thị Ngọc Ch, dấu tròn đỏ đóng xác nhận tại phần thay đổi sau khi cấp GCNQSDĐ có nội dung: Vợ chồng ông Nguyễn Văn Tr và bà Trần Thị Ngọc Ch đã chuyển nhượng thửa đất này cho Thái Tiên Ph đăng ký ngày 28/3/2013, dấu giáp lai giữa GCNQSDĐ này, trang bổ sung và dấu đăng ký thế chấp lại đóng hình dấu của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Dầu Tiếng. Quá trình lập hồ sơ, kiểm tra và duyệt cho vay, Ph1 là cán bộ tín dụng, L là Trưởng phòng tín dụng và O là giám đốc của Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương thiếu trách nhiệm trong việc kiểm tra GCNQSDĐ do Th, Ph dùng thế chấp để vay tiền dẫn đến không phát hiện giả, gây thiệt hại cho Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương số tiền 2.700.000.000 đồng.

Quá trình điều tra, Thái Tiên Ph thừa nhận đã ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo GCNQSDĐ số W265137 mà Ph đứng tên giùm cho Th cho bà Trần Thị Thanh Thúy và không ký hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Thúy; Ph hoàn toàn không tìm hiểu nguồn gốc các GCNQSDĐ số W265137 trên do đâu mà có khi đã chuyển nhượng trước đó cho bà Thúy nhưng vẫn đồng ý ký tên vào Hợp đồng thế chấp và các giấy tờ có liên quan trong hồ sơ vay.

Qua xác minh tại Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai huyện Ph4, căn cứ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, được công chứng ngày 04/9/2013 tại Văn phòng Công chứng B1 giữa bà Trần Thị Thanh Thúy và ông Thái Tiên Ph nêu trên, bà Thúy đã được UBND huyện Ph4 cấp GCNQSDĐ số BO 607318 ngày 26/3/2014 và GCNQSDĐ số BO 607319 ngày 26/3/2014 đối với thửa đất số 35, 36 thuộc tờ bản đồ số 27 đứng tên bà Trần Thị Thanh Thúy.

Tại Kết luận giám định kết luận GCNQSDĐ số W265137 do UBND huyện Ph4 cấp ngày 14/4/2003 thế chấp tại Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương là giả.

II. Hành vi phạm Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản số tiền 6.000.000.000 (sáu tỷ) đồng của bà Nguyễn Thị Kim Th:

Ngày 30/12/2014, Ngân hàng A – Chi nhánh Bình Dương thành lập đoàn thanh tra kiểm tra thực hiện kiểm kê toàn diện công tác kho quỹ tại Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương theo Quyết định số 376/NHNoBD-QĐ. Ngày 02/01/2015, trong quá trình kiểm tra, Nguyễn Thị Thùy L và Trần Bình Thiện là cán bộ tín dụng, thành viên của đoàn kiểm tra phát hiện hình dấu của UBND xã T4 trên Hợp đồng thế chấp của khách hàng Nguyễn Quang H2 sắc nét bất thường, màu mực nhạt hơn hình dấu bình thường nên nghi là giả, đoàn thanh tra cùng với đại diện Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương cùng xem. Đại diện đoàn thanh tra đề nghị Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương lưu ý hồ sơ này để tiến hành xác minh. Lúc này, Lê Thị Hoàng O là Giám đốc Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương chỉ đạo cho Nguyễn Vĩnh L là Trưởng phòng tín dụng Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương tiến hành xác minh hồ sơ vay này.

Ngày 05/01/2015, theo sự chỉ đạo của O, Nguyễn Vĩnh L và Nguyễn Văn Ph1 là cán bộ tín dụng được Nguyễn Văn Xường là tài xế lái xe của Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương chở đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Ph4 (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ph4) để xác minh 07 GCNQSDĐ gồm: GCNQSDĐ số BA 96176903 và GCNQSDĐ số BA 979673 đứng tên vợ chồng Phạm Ngọc D, Trần Thị Lê Th; GCNQSDĐ số AI 396769 và GCNQSDĐ số AG 961769 đứng tên Phạm Ngọc D; GCNQSDĐ số W265137 đứng tên Thái Tiên Ph; GCNQSDĐ số BB 756236 đứng tên Nguyễn Thị V; GCNQSDĐ số BB 885041 đứng tên Nguyễn Quang H2. Khi đi xác minh, L và Ph1 mang theo 07 GCNQSDĐ nêu trên nhằm cung cấp thông tin cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Ph4 để kiểm tra, xác minh. Ph1 và L gặp ông Trần Văn Cửa là Giám đốc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Ph4 và nhờ ông Cửa kiểm tra nguồn gốc các GCNQSDĐ nói trên. Ông Cửa ghi lại thông tin các GCNQSDĐ và yêu cầu bà Lê Thị Lan là cán bộ Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Ph4 kiểm tra hồ sơ lưu trữ. Sau khi kiểm tra, ông Cửa nói cho L, Ph1 biết tất cả các GCNQSDĐ trên là giả. Sau đó L đã nhờ ông Cửa kiểm tra các cá nhân nói trên có đất đai gì trên địa bàn huyện Ph4 hay không, do không kiểm tra được ngay nên ông Cửa hẹn sẽ có công văn trả lời sau.

Sau đó, L đã gọi điện thoại báo cho O biết các GCNQSDĐ của Th, Dân, V, Ph và Hùng là giả. Khi về đến Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương, L và Ph1 vào phòng làm việc của O, L trực tiếp báo cáo cụ thể cho O biết, O đã yêu cầu L và Ph1 không được báo cáo sự việc này với bất cứ ai, mục đích để cho các khách hàng tự thanh toán, khoản nợ còn lại sẽ xử lý sau.

Đến ngày 08/01/2015, ông Cửa điện thoại cho L báo là đã có công văn trả lời nên L đã đến trực tiếp Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Ph4 để nhận Công văn số 10/VPĐKQSDĐ ngày 08/01/2015 thể hiện các GCNQSDĐ do Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương yêu cầu xác minh là giả, L đã đem công văn này về đưa cho Ph1 và O xem xong rồi hủy bỏ. Đối với các khoản vay của Th và khách hàng của Th giới thiệu, O, L và Ph1 thường xuyên liên lạc yêu cầu Th trả nợ vay và hứa sau khi trả nợ sẽ cho vay với hạn mức cao hơn và lãi suất thấp hơn.

Thời điểm này, khoản dư nợ Hợp đồng vay vốn của Th và Dân tại Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương là 5.000.000.000 đồng và Th cho biết là phần đất theo GCNQSDĐ số BA 885041 mà Hùng thế chấp tại Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương đã chuyển nhượng cho Th, nên Th sẽ trả thay khoản vay của Hùng tại Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương với khoản dư nợ là 1.050.000.000 đồng.

Do Th không có tiền thanh toán các khoản vay này nên tìm người cho vay tiền để trả. Thông qua sự giới thiệu của người em họ tên Trần Thị Thúy Hằng, Th biết được bà Nguyễn Thị Kim Th và nhờ bà Th cho vay số tiền 6.000.000.000 đồng để trả nợ vay Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương.

Vào khoảng 10 giờ ngày 05/02/2015, bà Th cùng bà Hằng đến nhà Th để tìm hiểu khả năng trả nợ của Th để quyết định việc cho Th vay tiền. Do muốn tạo

lòng tin với Thanh, Th dẫn Thanh đi xem 06 chuồng trại nuôi heo của Th (gần nhà của Th) tại ấp 7, xã T4, huyện Ph4, tỉnh Bình Dương với số lượng heo nuôi khoảng 5.000 con. Nhưng Thanh không tin tưởng nên yêu cầu Th cùng đến Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương để tìm hiểu thêm. Do vậy, đến khoảng 13 giờ 30 cùng ngày Thanh, Hằng cùng với Th đến Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương tìm hiểu về khoản vay trên để xem xét có cho Th vay tiền để trả nợ vay hay không. Tại đây, Thanh gặp các cán bộ Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương gồm: O, L và Ph1 để tìm hiểu về các khoản vay của Th. Qua trao đổi, O cho Thanh biết: Th là khách hàng lớn, lâu năm, uy tín của Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương, hiện Th có khoản vay 6.000.000.000 đồng tại Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương, nhưng do muốn mở rộng kinh doanh nên muốn vay thêm 6.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, để được vay thêm 6.000.000.000 đồng thì Th phải tắt toán Hợp đồng vay cũ, hồ sơ vay 12.000.000.000 đồng đã được Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương trình lên Ngân hàng cấp tỉnh, chỉ cần tắt toán khoản vay 6.000.000.000 đồng này thì hồ sơ vay 12.000.000.000 đồng sẽ được duyệt ngay, trong vòng ba ngày sẽ được giải ngân. Nghe O nói, Thanh yêu cầu được xem GCNQSDĐ của Th đã thế chấp tại Ngân hàng, O không cung cấp được vì đã lưu kho. Thanh yêu cầu O cung cấp thông báo cam kết giải ngân 12.000.000.000 đồng, O trả lời cứ tắt toán khoản vay 6.000.000.000 đồng thì ngân hàng cấp tỉnh sẽ ký và O sẽ đưa cho Thanh. Thanh không đồng ý nên O hứa nếu Ngân hàng cấp tỉnh không giải quyết cho Th vay 12.000.000.000 đồng, O sẽ giải quyết cho Th vay lại hạn mức cũ là 5.000.000.000 đồng. Lúc này, Thanh yêu cầu O cung cấp thông báo cam kết cho vay lại 5.000.000.000 đồng thì O trả lời theo quy định không có mẫu thông báo này nên O không thể cung cấp. Do không tin tưởng nên Thanh, Hằng cùng Th ra về.

Sau khi Thanh và Th ra về, O và L bàn bạc và thống nhất phát hành thông báo cho vay lại với số tiền mà Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương có thẩm quyền phê duyệt là 05 tỷ đồng, L trực tiếp soạn thảo thông báo, ký nháy và giao cho O ký tên, đóng dấu để phát hành. Sau đó O đã gọi điện yêu cầu Th quay lại Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương. Khi quay lại ngân hàng, Th trực tiếp vào gặp O, O nói do không biết theo quy định mới thì Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương có được cấp hạn mức cũ hay không, sau khi Th và Thanh đi thì O có điện thoại hỏi Ngân hàng cấp tỉnh và được đồng ý nên O giao cho Th thông báo này, Th đi ra xe ô tô giao cho Thanh thông báo của Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương nói trên.

Ngày 06/02/2015, Thanh chuyển số tiền 6.000.000.000 đồng đến Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương theo giấy chứng minh nhân dân của Thanh, sau đó Thanh đến Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương ký tên làm thủ tục nộp tiền thanh toán các khoản vay theo thỏa thuận với Th. Số tiền mà Nguyễn Thị Kim Th nộp vào Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương để tắt toán cho các Hợp đồng tín dụng như sau:

- Hợp đồng tín dụng 1409.0019/HĐTD ngày 22/01/2014, khách hàng vay: Ông Phạm Ngọc D và bà Trần Thị Lệ Th, số tiền nộp: 5.010.598.333 đồng, cụ thể như sau: Tắt toán cho lần vay (nhận nợ) thứ 3, ngày 25/7/2014 theo chứng từ giao

dịch số 02060045000137 ngày 06/02/2015 là 1.691.178.333 đồng, gồm tiền gốc là 1.685.000.000 đồng, tiền lãi là 6.178.333 đồng; tất toán cho lần vay (nhận nợ) thứ 4, ngày 29/9/2014 theo chứng từ giao dịch số 02060045000138 ngày 06/02/2015 là 3.319.420.000 đồng, gồm tiền gốc là 3.315.000.000 đồng, tiền lãi là 4.420.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng 1209.0095TH/HĐTD ngày 07/7/2012, khách hàng vay: Ông Nguyễn Quang H2 và bà Trần Thị Thu H3, số tiền nộp là 989.401.667 đồng, gồm tiền gốc là 977.296.247 đồng, tiền lãi là 12.105.420 đồng, theo chứng từ giao dịch số 02060045000139 ngày 06/02/2015.

Đến ngày 09/02/2015, Th tiếp tục nộp số tiền 72.756.261 đồng, gồm tiền gốc là 72.703.753 đồng, tiền lãi là 52.508 đồng, thanh toán khoản dư nợ còn lại và tất toán Hợp đồng tín dụng số 1209.0095TH/HĐTD ngày 07/7/2012. Sau khi tất toán Hợp đồng trên, Nguyễn Quang H2 và Th đến Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương, Hùng trực tiếp ký nhận lại GCNQSDĐ giả số BB 756236 do UBND huyện Ph4 cấp ngày 21/01/2010, đứng tên Nguyễn Quang H2 đã thế chấp giao cho Th.

Sau khi thanh toán nợ vay cho Th, Thanh nhiều lần liên hệ với O, L và Ph1 để hỏi về việc giải ngân cho Th và được trả lời là hồ sơ chưa hoàn chỉnh nên chưa thể giải ngân. Đến ngày 12/02/2015, Th và Thanh đến Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương thì được O và L cho biết toàn bộ GCNQSDĐ của Th thế chấp đều là giả nên không cho vay lại.

Ngày 04/3/2015, O điện thoại cho Thanh đến Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương để nhận lại tiền, tại đây Thanh gặp O, L, Ph1 và H1 (nguyên giám đốc Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương) là những người có liên quan trong việc giải quyết hồ sơ vay vốn của Th như đã nêu trên và tất cả cùng ký tên vào giấy cam kết trả lại cho Thanh số tiền 6.000.000.000 đồng, thời gian chậm nhất vào ngày 09/3/2015. Tuy nhiên, đến nay những người này không thực hiện cam kết vì cho rằng họ không có trách nhiệm phải trả tiền cho bà Th.

Căn cứ vào tài liệu thu thập được và lời khai của những người liên quan xác định: O và L đã biết đã các GCNQSDĐ mà Th sử dụng để thế chấp vay vốn tại Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương là giả vì ngày 05/01/2015, L và Ph1 đã đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Ph4 để xác minh. Ngoài ra, ngày 08/01/2015, ông L đã đến trực tiếp Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Ph4 để nhận Công văn số 10/VPĐKQSDĐ ngày 08/01/2015 thể hiện 04 GCNQSDĐ do Th và Dân thế chấp vay và 03 khách hàng do Th giới thiệu vay vốn tại Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương mang tên Thái Tiên Ph, Nguyễn Thị V, Nguyễn Quang H2 là giả, sau đó L đem công văn này về đưa cho Ph1 và O xem. Mặc dù vậy, O, L mà vẫn che giấu, đưa ra thông tin sai sự thật và phát hành thông báo cho vay lại ngày 05/02/2015 để Nguyễn Thị Kim Th tin tưởng các GCNQSDĐ của Th là thật, tin tưởng sau nộp số tiền 6.000.000.000 (sáu tỷ) đồng trả nợ vay cho Th.

Quá trình điều tra xác định, Trần Thị Lệ Th đưa ra thông tin sai sự thật, không cho bà Nguyễn Thị Kim Th biết các GCNQSDĐ của Th thế chấp Ngân

hàng A - Chi nhánh S Bình Dương để vay tiền là giả, làm cho bà Th tin tưởng Th có tài sản GCNQSDĐ là thật và đã nộp 6.000.000.000 đồng trả nợ thay cho Th tại Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương đã ra Quyết định số 02/PC46 ngày 24/12/2016 về việc thu giữ số tiền này, tuy nhiên Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương và Ngân hàng A – Chi nhánh Bình Dương đã trả lời theo Công văn số 04/NHNoBD-KTKSNB ngày 25/02/2016 về việc không thực hiện theo quyết định này và chờ phán quyết tại bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

III. Hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản số tiền 1.400.000.000 đồng của bà Trần Ngọc X:

Vào cuối năm 2012, Thái Tiên Ph có đưa cho Th giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của Ph để Th làm thủ tục cho Ph đứng tên giữ quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Văn Tr và bà Trần Ngọc Ch, Th đã sử dụng thông tin cá nhân của Ph làm giả GCNQSDĐ thửa đất số 33, tờ bản đồ 25, diện tích 76.569 m², địa chỉ ấp 7, xã T4, huyện Ph4, tỉnh Bình Dương, số BA 629089 do UBND huyện Ph4 cấp ngày 16/7/2012 đứng tên Thái Tiên Ph với mục đích sử dụng để thế chấp vay vốn tại Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương nhưng chưa thực hiện nên vẫn cất giữ.

Khoảng tháng 11/2014, Th gặp bà Trần Ngọc X vay số tiền là 500.000.000 đồng, thế chấp quyền sử dụng đất theo GCNQSDĐ số BA 629089 đứng tên Thái Tiên Ph, Th nói thửa đất là của Th nhưng Ph đứng tên giữ, bà Xuân đã đồng ý và cho vay tiền. Vài ngày sau, Th tiếp tục hỏi bà Xuân vay thêm số tiền là 300.000.000 đồng, Xuân đồng ý và đưa tiền. Đến cuối tháng 11/2014, Th tiếp tục hỏi bà Xuân vay thêm số tiền là 600.000.000 đồng, lúc này Xuân yêu cầu phải có Ph đến viết giấy nhận nợ thì mới đồng ý tiếp tục cho vay vì Ph là người đứng tên trên GCNQSDĐ số BA 629089 nói trên. Ngày 30/11/2014, tại nhà Th, Ph gặp bà Xuân và viết giấy vay tiền theo yêu cầu của bà Xuân, nội dung thể hiện Ph có vay của bà Trần Ngọc X với số tiền là 1.400.000.000 đồng, lãi suất theo thỏa thuận là 1,5% tháng, thời hạn vay là 10 ngày kể từ ngày 30/11/2014 đến ngày 10/12/2014 và thế chấp cho Xuân 01 GCNQSDĐ số BA 629089, Ph ký tên, lăn tay và bà Xuân cho Th vay số tiền là 600.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền, Th sử dụng vào mục đích cá nhân và không có khả năng trả cho bà Xuân.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương tiến hành thu giữ và xác minh GCNQSDĐ số BA 629089 nói trên tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ph4, xác định UBND huyện Ph4 không cấp GCNQSDĐ số BA 629089 này cho Thái Tiên Ph.

Ngày 15/10/2015, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương ra Quyết định trưng cầu giám định đối với GCNQSDĐ số BA 629089, kết quả giám định xác là giả.

Quá trình điều tra, Thái Tiên Ph thừa nhận không ký bất cứ vào Hợp đồng chuyển nhượng và làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất đối với thửa đất theo

GCNQSDĐ số BA 629089; Ph hoàn toàn không biết và không tìm hiểu nguồn gốc GCNQSDĐ, quyền sử dụng đất trên từ đâu mà có nhưng vẫn đồng ý ký tên H1 vào Hợp đồng vay tiền và thế chấp quyền sử dụng đất cho bà Xuân để giúp Th vay bà Xuân số tiền 600.000.000 đồng.

IV. Hành vi phạm các Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức xảy ra tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần B – Chi nhánh Bình Dương:

Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương được thành lập theo Quyết định số 1492/QĐ-NHNN ngày 27/7/2006 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Quyết định số 62/QĐ-HĐQT ngày 03/8/2006 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần B, Trần Văn H được bổ nhiệm làm Giám đốc Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương .

Do có mối quan hệ quen biết với Trần Văn H nên vào năm 2008, Trần Thị Lệ Th thường xuyên làm môi giới giới thiệu cho các khách hàng vay vốn tại Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương để hưởng tiền môi giới và Th thường sử dụng tiền môi giới của khách hàng cho Th để chi bồi dưỡng cho Hùng và Huỳnh T (ông T là Chuyên viên Phòng quan hệ khách hàng thuộc Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương).

Trong quá trình làm môi giới tại Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương , do Th tạo được lòng tin đối với Hùng, T và một số nhân viên thuộc Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương và Th biết được sự lỏng lẻo, sơ hở trong quá trình công chứng tài sản thế chấp, đăng ký giao dịch đảm bảo, quy trình kiểm tra, thẩm định tài sản thế chấp của cán bộ ngân hàng nên Th nảy sinh ý định làm giả các GCNQSDĐ và một số giấy tờ khác để lập hồ sơ vay vốn, chiếm đoạt tiền của Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương . Thực hiện ý định trên, Th thuê các đối tượng (tên Lâm và một số người khác chưa rõ nhân thân, lai lịch) làm giả các giấy tờ như: GCNQSDĐ, giả các nội dung xác nhận của cơ quan nhà nước, tổ chức công chứng... để lừa đảo chiếm đoạt tiền của Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương .

Quá trình điều tra xác định từ tháng 12/2009 đến tháng 06/2013 Th đã lợi dụng sự tin tưởng, sơ hở, thiếu sót của Huỳnh T và một số cán bộ của Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương trong việc không cùng khách hàng đi công chứng tài sản thế chấp, đăng ký giao dịch đảm bảo tài sản thế chấp, quy trình kiểm tra, thẩm định khách hàng nên Th đã sử dụng các giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của 18 cá nhân khác nhau (chủ yếu là hàng xóm và người làm thuê cho Th) làm giả 23 GCNQSDĐ có đặc điểm như sau:

(1) GCNQSDĐ số AP 312429 do UBND huyện Ph4 cấp ngày 17/4/2009 đối với thửa đất số 16, tờ bản đồ số 26, diện tích 96.600 m² đứng tên Phạm Như U (viết tắt là GCNQSDĐ số AP 312429);

(2) GCNQSDĐ số BA 885732 do UBND huyện Ph4 cấp ngày 06/9/2010 đối với thửa đất số 41, tờ bản đồ số 19, diện tích 102,369 m² đứng tên Lưu Quốc C (viết tắt là GCNQSDĐ số BA885732);

(3) GCNQSDĐ số AP 033016 do UBND huyện Ph4 cấp ngày 04/6/2009 đối với thửa đất số 539, tờ bản đồ số 31, diện tích 131,409 m² đứng tên Thái Ca D và bà Huỳnh Thị Xuân (viết tắt là GCNQSDĐ số AP 033016);

(4) GCNQSDĐ số BD 542180 do UBND huyện Ph4 cấp ngày 23/3/2011 đối với thửa đất số 335, tờ bản đồ số 28, diện tích 18.675 m² đứng tên Thái Ca D và bà Huỳnh Thị Xuân (viết tắt là GCNQSDĐ số BD 542180);

(5) GCNQSDĐ số Q 575796 do UBND huyện Ph4 cấp ngày 04/4/2001 đối với các thửa đất số 29, 33, 42, 44, 74, 244, 245, 262, 393 thuộc tờ bản đồ số 13, 28, tổng diện tích 49.402 m² đứng tên Nguyễn Văn B (viết tắt là GCNQSDĐ số Q 575796);

(6) GCNQSDĐ số BH 080024 do UBND huyện Ph4 cấp ngày 11/10/2011 đối với thửa đất số 27 thuộc tờ bản đồ số 28, diện tích 21730 m² đứng tên Nguyễn Ngọc Anh Th2 (viết tắt là GCNQSDĐ số BH 080024);

(7) GCNQSDĐ số BH 080022 do UBND huyện Ph4 cấp ngày 11/10/2011 đối với thửa đất số 80 thuộc tờ bản đồ số 28, diện tích 31.481 m² đứng tên Nguyễn Ngọc Th3 (viết tắt là GCNQSDĐ số BH 080022);

(8) GCNQSDĐ số BH 080023 do UBND huyện Ph4 cấp ngày 11/10/2011 đối với thửa đất số 01 thuộc tờ bản đồ số 28, diện tích 50.162 m² đứng tên Nguyễn Anh Th (viết tắt là GCNQSDĐ số BH 080023);

(9) GCNQSDĐ số BB 754798 do UBND huyện Ph4 cấp ngày 31/12/2010 đối với thửa đất số 87 thuộc tờ bản đồ số 28, diện tích 15.468 m² đứng tên Nguyễn Văn Th (viết tắt là GCNQSDĐ số BB 754798);

(10), (11), (12), (13) 04 GCNQSDĐ số BH 080107 đối với thửa đất số 375 thuộc tờ bản đồ số 28, diện tích 40.281 m²; số BH 080106 đối với thửa đất số 196 thuộc tờ bản đồ số 28, diện tích 2.589 m²; số BH 080105 đối với thửa đất số 11 thuộc tờ bản đồ số 28, diện tích 32.232 m²; số BH 080104 đối với thửa đất số 374 thuộc tờ bản đồ số 28, diện tích 23.971 m² do UBND huyện Ph4 cấp cùng ngày 11/11/2010 đứng tên vợ chồng Nguyễn Văn Th và Lê Thị Thu Th1 (viết tắt là GCNQSDĐ số BH 080107; GCNQSDĐ số BH 080106; GCNQSDĐ số BH 080105; GCNQSDĐ số BH 080104);

(15) GCNQSDĐ số BH 080013 do UBND huyện Ph4 cấp ngày 03/10/2011 đối với thửa đất số 21 thuộc tờ bản đồ số 26, diện tích 134.672 m² đứng tên Nguyễn Thị V (viết tắt là GCNQSDĐ số BH 080013);

(16) GCNQSDĐ số AL 090597 do UBND huyện Ph4 cấp ngày 17/10/2009 đối với thửa đất số 241 thuộc tờ bản đồ số 14, diện tích 101.493 m² đứng tên Nguyễn Thị L (viết tắt là GCNQSDĐ số AL 090597);

(17) GCNQSDĐ số BB 754572 do UBND huyện Ph4 cấp ngày 16/10/2011 đối với thửa đất số 382 thuộc tờ bản đồ số 39, diện tích 132.969 m² đứng tên Nguyễn Văn H (viết tắt là GCNQSDĐ số BB 754572);

(18) GCNQSDĐ số BD 542192 do UBND huyện Ph4 cấp ngày 25/4/2011 đối với thửa đất số 339 thuộc tờ bản đồ số 25, diện tích 111.378 m² đứng tên Đỗ Thị Đ (viết tắt là GCNQSDĐ số BD 542192);

(19) GCNQSDĐ số BD 747289 do UBND huyện Ph4 cấp ngày 20/9/2010 đối với thửa đất số 7 thuộc tờ bản đồ số 52, diện tích 96.372 m² đứng tên Bùi Thị H5 (viết tắt là GCNQSDĐ số BD 747289);

(20) GCNQSDĐ số BA 885660 do UBND huyện Ph4 cấp ngày 17/5/2010 đối với thửa đất số 36 thuộc tờ bản đồ số 25, diện tích 144.692 m² đứng tên Lê Thành Tr (viết tắt là GCNQSDĐ số BA 885660);

(21) GCNQSDĐ số BA 885662 do UBND huyện Ph4 cấp ngày 12/5/2010 đối với thửa đất số 36 thuộc tờ bản đồ số 25, diện tích 125.369 m² đứng tên Trần Thái V1 (viết tắt là GCNQSDĐ số BA 885662);

(22) GCNQSDĐ số BA 894349 do UBND huyện Ph4 cấp ngày 03/12/2010 đối với thửa đất số 51 thuộc tờ bản đồ số 20, diện tích 116.560 m² đứng tên Trần Thị Kim Tr (viết tắt là GCNQSDĐ số BA 894349);

(23) GCNQSDĐ số BA 891202 do UBND huyện Ph4 cấp ngày 12/10/2010 đối với thửa đất số 24 thuộc tờ bản đồ số 12, diện tích 91.620 m² đứng tên Đỗ Đức T (viết tắt là GCNQSDĐ số BA 891202).

Th sử dụng 23 GCNQSDĐ giả này để lập 19 hồ sơ tín dụng vay vốn của 18 khách hàng tại Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương với tổng số tiền vay là 77.700.000.000 đồng để chiếm đoạt, cụ thể như sau:

1. Hành vi phạm tội của Trần Thị Lệ Th, Phạm Như U, Nguyễn Ngọc S trong hồ sơ vay của Phạm Như U:

Khoảng năm 2009, do Trần Thị Lệ Th thường xuyên thuê xe ô tô của Phạm Như U để đi nên quen biết với Ủy và vợ của Ủy là Nguyễn Ngọc S. Đến khoảng cuối năm 2009, Th nói với vợ chồng Ủy, Sơn là hiện tại Th đang cần tiền để mua đất để mở rộng trang trại nuôi heo, do Th đang đứng tên rất nhiều đất đai và Th đã thế chấp vay vốn ngân hàng rồi nên ngân hàng không cho vay nữa; Th nhờ vợ chồng Ủy, Sơn đứng tên giùm trên 02 GCNQSDĐ của Th tại huyện Ph4, tỉnh Bình Dương và sử dụng tài sản này thế chấp cho Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương để vay tiền, Th nói với vợ chồng Ủy, Sơn chỉ cần đưa sổ hộ khẩu và chứng minh nhân dân của Ủy, Sơn và đến ký Hợp đồng tín dụng, hồ sơ vay còn mọi việc Th sẽ nhờ dịch vụ làm; vợ chồng Ủy, Sơn đồng ý và đưa sổ hộ khẩu và chứng minh nhân dân của Ủy, Sơn cho Th.

Sau khi có sổ hộ khẩu và chứng minh nhân dân của vợ chồng Ủy, Sơn đưa, Th thuê người làm giả các loại giấy tờ sau: GCNQSDĐ số AP 312429 và Giấy xác nhận tình trạng bất động sản đối với thửa đất này; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ bà Nguyễn Thị Bảy sang bà Nguyễn Ngọc S (tài sản hình thành trong tương lai) đối với thửa đất số 441, tờ bản đồ số 13, diện tích 87.639 m² theo GCNQSDĐ số AP 697232 do UBND huyện Ph4 cấp ngày 15/12/2009 cho bà Nguyễn Thị Bảy (viết tắt là GCNQSDĐ số AP 697232). Sau đó, Th liên

hệ với phòng quan hệ khách hàng của Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương để nộp hồ sơ xin vay, Th nói là Th có vợ chồng người quen tên Phạm Như U và Nguyễn Ngọc S muốn thế chấp GCNQSDĐ để vay tiền mua vườn cao su hiện đang khai thác và nộp các giấy giả nêu trên cùng bản photo sổ hộ khẩu và chứng minh nhân dân của Ủy, Sơn cho phòng quan hệ khách hàng để lập hồ sơ vay vốn số tiền 5.000.000.000 đồng.

Khoảng đầu tháng 12/2009, Th điện thoại nói cho vợ chồng Ủy, Sơn biết là đã có GCNQSDĐ đứng tên Phạm Như U và yêu cầu vợ chồng Ủy, Sơn sử dụng GCNQSDĐ này để thế chấp vay tiền của Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương thì Ủy, Sơn đồng ý. Sau đó, Th hẹn vợ chồng Ủy, Sơn đến Phòng công chứng số 1 thuộc Sở tư pháp tỉnh Bình Dương. Ngày 04/12/2009, vợ chồng Ủy, Sơn đến Phòng Công chứng số 1 gặp Th và bà Lê Minh Thư, là Chuyên viên quan hệ khách hàng thuộc Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương thì bà Thư dẫn vợ chồng Ủy, Sơn đến bàn công chứng viên để thực hiện việc ký tên, lăn tay vào Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 433/09/TC/V ngày 04/12/2009 đối với thửa đất theo GCNQSDĐ số AP 312429 đứng tên Phạm Như U để bảo đảm nghĩa vụ hoàn trả nợ vay theo Hợp đồng tín dụng số 433/09/TD/V ngày 04/12/2009, sau đó bà Thư còn đưa cho vợ chồng Ủy, Sơn ký Hợp đồng tín dụng số 433/09/TD/V ngày 04/12/2009 để vay số tiền 5.000.000.000 đồng, mục đích vay là mua đất và một số giấy tờ liên quan đến hồ sơ vay. Sau khi ký xong hồ sơ, Th nói với vợ chồng Ủy, Sơn là Th sẽ tự đi đăng ký giao dịch đảm bảo vạ kêu vợ chồng Ủy, Sơn về nhà, khi nào giải ngân Th sẽ điện thoại kêu Ủy, Sơn đến ngân hàng nhận tiền. Đối với bà Thư, sau khi vợ chồng Ủy, Sơn ký xong hồ sơ thì bà Thư đưa hồ sơ vay để Th tự đi đăng ký giao dịch đảm bảo. Lợi dụng việc này Th làm giả xác nhận của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Ph4, sau đó nộp lại hồ sơ cho Phòng quan hệ khách hàng của Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương để lập hồ sơ vay vốn và được giải ngân số tiền 3.000.000.000 đồng. Ngày 10/12/2009, theo yêu cầu của Th, Ủy trực tiếp đến Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương ký tên vào 02 phiếu rút tiền mặt và rút được số tiền 3.000.000.000 đồng, số tiền trên Ủy đưa cho Th ngay tại ngân hàng.

Để phù H1 với mục đích vay vốn, Th tiếp tục làm giả GCNQSDĐ số AP 697232 đứng tên Nguyễn Ngọc S và Giấy xác nhận tình trạng bất động sản cùng xác nhận đăng ký giao dịch đảm bảo đối với thửa đất này và nộp tất cả các giấy tờ giả trên cho Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương để được giải ngân số tiền 2.000.000.000 đồng còn lại. Ngày 04/01/2010, theo yêu cầu của Th, Ủy trực tiếp đến Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương ký tên vào phiếu rút tiền mặt và rút được số tiền 2.000.000.000 đồng, số tiền trên Ủy đưa cho Th ngay tại ngân hàng.

Quá trình điều tra, vợ chồng Phạm Như U và Nguyễn Ngọc S thừa nhận không ký bất cứ vào Hợp đồng chuyển nhượng và làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất đối với thửa đất theo GCNQSDĐ số AP 312429 và GCNQSDĐ số AP 697232 từ người khác sang cho Ủy và Sơn; Ủy và Sơn hoàn toàn không biết và

không tìm hiểu nguồn gốc các GCNQSDĐ trên từ đâu mà có nhưng vẫn đồng ý ký tên vào Hợp đồng thế chấp và các giấy tờ có liên quan trong hồ sơ vay.

2. Hành vi phạm tội của Trần Thị Lệ Th, Lưu Quốc C trong hồ sơ vay của Lưu Quốc C:

Khoảng đầu năm 2013, do có mối quan hệ quen biết từ trước, Trần Thị Lệ Th nói với Lưu Quốc C là Th có thửa đất muốn thế chấp để vay tiền ngân hàng, nhưng Th đã thế chấp nhiều GCNQSDĐ để vay tiền rồi nên ngân hàng không cho vay nữa do đó Th nhờ C đứng tên giùm trên GCNQSDĐ của Th tại huyện Ph4, tỉnh Bình Dương, với mục đích sử dụng tài sản này thế chấp cho Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương vay tiền, C chỉ cần đưa sổ hộ khẩu và chứng minh nhân dân của C và đến ngân hàng ký Hợp đồng, hồ sơ vay còn mọi việc Th sẽ nhờ dịch vụ làm, nếu vay được thì Th sẽ gửi tiền bồi dưỡng cho C; C đồng ý và đưa bản photo sổ hộ khẩu và chứng minh nhân dân của C cho Th.

Khoảng giữa tháng 4/2013, Th điện thoại nói cho C biết là đã làm xong thủ tục sang tên GCNQSDĐ mang tên C và kêu C mang theo bản chính sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân của C đến quán cà phê đối diện Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương để gặp Th. Tại đây, khi C gặp Th và Huỳnh T là chuyên viên quan hệ khách hàng thuộc Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương thì T đưa Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 179/13/TC/V ngày 24/4/2013 đối với thửa đất theo GCNQSDĐ số BA885732 đứng tên Lưu Quốc C và Hợp đồng tín dụng số 179/13/TC/V ngày 24/4/2013 để vay số tiền 5.000.000.000 đồng, mục đích vay là mua đất trồng cây cao su và một số giấy tờ có liên quan đến hồ sơ vay cho C ký tên, khi ký C có đọc nội dung và biết được C thế chấp GCNQSDĐ số BA885732 đối với thửa đất có diện tích 102.369 m² mang tên Lưu Quốc C để vay của Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương số tiền 5.000.000.000 đồng. Sau khi C ký xong, Th nói với C mọi thủ tục Th sẽ tự làm và đưa cho C số tiền 1.000.000 đồng rồi kêu C đi về. Đối với T, sau khi C đã ký hồ sơ xong thì T đưa hồ sơ vay để Th tự đi Công chứng Hợp đồng thế chấp và đăng ký giao dịch đảm bảo. Lợi dụng việc này, Th làm giả lời chứng của Công chứng viên và làm giả xác nhận của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Ph4, sau đó nộp lại hồ sơ cho T để được giải ngân số tiền 5.000.000.000 đồng.

Quá trình điều tra, Lưu Quốc C thừa nhận không ký bất cứ vào Hợp đồng chuyển nhượng và làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất đối với thửa đất theo GCNQSDĐ số BA885732 từ người khác sang cho Sơn; Sơn hoàn toàn không biết và không tìm hiểu nguồn gốc GCNQSDĐ nêu trên từ đâu mà có nhưng vẫn đồng ý ký tên vào Hợp đồng thế chấp và các giấy tờ có liên quan trong hồ sơ vay; ngoài ra C còn được hưởng lợi số tiền 1.000.000 đồng.

3. Hành vi phạm tội của Trần Thị Lệ Th trong 17 hồ sơ vay của 16 khách hàng khác để chiếm đoạt tiền của Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương :

3.1. 02 hồ sơ vay của vợ chồng ông Thái Ca D và bà Huỳnh Thị Xuân:

Khoảng tháng 8/2009, Trần Thị Lệ Th sử dụng GCNQSDĐ giả số AP 033016, đứng tên vợ chồng Thái Ca D, Huỳnh Thị Xuân và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 250/09/TC/V ngày 07/8/2009 để bảo đảm khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 250/09/TD/V ngày 07/8/2009 để vay số tiền 3.000.000.000 đồng, mục đích vay là nhận chuyển nhượng đất.

Khoảng tháng 4/2011, Trần Thị Lệ Th sử dụng GCNQSDĐ giả số BD 542180 đứng tên vợ chồng Thái Ca D, Huỳnh Thị Xuân ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 40/11/TC/V ngày 08/4/2011 để bảo đảm khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 40/11/TD/V ngày 08/4/2011 để vay số tiền 1.050.000.000 đồng, mục đích vay là trồng cây cao su.

Qua điều tra xác định vợ chồng ông Thái Ca D là anh cùng mẹ khác cha của Trần Thị Lệ Th. Trước đây, Th nhờ vợ chồng ông Dũng đứng tên giùm cho Th trên 05 GCNQSDĐ thật. Sau đó, Th sử dụng giấy giả nói vợ chồng ông Dũng đứng tên vay ngân hàng giúp Th thì vợ chồng ông Dũng có đến Phòng công chứng số 1 ký hồ sơ vay, Hợp đồng thế chấp, phiếu rút tiền nhưng vợ chồng ông Dũng không biết Th sử dụng GCNQSDĐ giả số BD 542180 nêu trên để thế chấp vay tiền của Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương và vợ chồng ông Dũng không đi đăng ký thế chấp, không nhận tiền và không được Th chia cho số tiền chiếm đoạt.

3.2. Hồ sơ vay của vợ chồng ông Nguyễn Văn B và bà Trần Thị Tơ:

Khoảng tháng 7/2011, Trần Thị Lệ Th sử dụng GCNQSDĐ giả số Q 575796 đứng tên Nguyễn Văn B và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 131/11/TC/V ngày 14/7/2011 để bảo đảm khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 131/11/TD/V ngày 14/7/2011 để vay số tiền 2.550.000.000 đồng, mục đích vay là trồng cây cao su.

Qua điều tra xác định vợ chồng ông Nguyễn Văn B và bà Trần Thị Tơ là hàng xóm gần nhà của Trần Thị Lệ Th. Trước đó, ông Bảo có cho Th mượn 01 GCNQSDĐ của gia đình ông Bảo trong thời hạn 2 năm để Th làm thủ tục vay vốn ngân hàng. Ông Bảo có cùng vợ và các con của ông Bảo đến Phòng công chứng số 1 ký hồ sơ vay, Hợp đồng thế chấp tài sản, phiếu rút tiền; không đăng ký thế chấp và không nhận tiền. Sau đó, Th làm giả GCNQSDĐ đánh tráo với GCNQSDĐ thật đưa vào ngân hàng để vay tiền còn GCNQSDĐ thật của ông Bảo thì Th giữ lại đến khoảng năm 2013 Th trả lại cho ông Bảo. Ông Bảo không được Th chia cho số tiền chiếm đoạt.

3.3. Hồ sơ vay của vợ chồng ông Nguyễn Văn Th và bà Lê Thị Thu Th1; bà Nguyễn Ngọc Anh Th2 và ông Trần Hải Quang; bà Nguyễn Ngọc Th3; vợ chồng ông Nguyễn Anh Th và bà Phạm Thị Luận:

Khoảng 10/2012, Trần Thị Lệ Th sử dụng GCNQSDĐ giả số BH 080024 đứng tên Nguyễn Ngọc Anh Th2 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 96/12/TC/V ngày 29/3/2012 để bảo đảm khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 96/12/TD/V ngày 26/10/2012 để vay số tiền 1.500.000.000 đồng, mục đích vay là chăm sóc vườn cây cao su.

Khoảng tháng 10/2012, Trần Thị Lệ Th sử dụng GCNQSDĐ giả số BH 080022 đứng tên Nguyễn Ngọc Th3 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 94/12/TC/V ngày 29/3/2012 để bảo đảm khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 94/12/TD/V ngày 26/10/2012 để vay số tiền 2.400.000.000 đồng, mục đích vay là mua đất trồng cây cao su.

Khoảng tháng 10/2012, Trần Thị Lệ Th sử dụng GCNQSDĐ giả số BH 080023 đứng tên Nguyễn Anh Th và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 95/12/TC/V ngày 29/3/2012 để bảo đảm khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 95/12/TD/V ngày 26/10/2012 để vay số tiền 3.600.000.000 đồng, mục đích vay là mua đất trồng cây cao su.

Khoảng 10/2012, Trần Thị Lệ Th sử dụng GCNQSDĐ giả số BB 754798 đứng tên Nguyễn Văn Th và 04 GCNQSDĐ giả số BH 080107, số BH 080106, số BH 080105 và số BH 080104 đứng tên vợ chồng Nguyễn Văn Th và Lê Thị Thu Th1 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 98/12/TC/V ngày 29/3/2012 để bảo đảm khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 98/12/TD/V ngày 27/10/2012 để vay số tiền 4.500.000.000 đồng, mục đích vay là mua đất trồng cây cao su.

Qua điều tra xác định vợ chồng ông Nguyễn Văn Th và bà Lê Thị Thu Th1 là hàng xóm gần nhà với Trần Thị Lệ Th đồng thời Th thường thuê ông Th lái xe ô tô chở Th đi công việc. Trước đó, gia đình ông Th có nhu cầu vay vốn để mua đất trồng cây cao su nên vợ chồng ông Th đưa 08 GCNQSDĐ photo của gia đình ông Th gồm 05 GCNQSDĐ của vợ chồng ông Th, 03 GCNQSDĐ của ba người con là bà Nguyễn Ngọc Anh Th2, bà Nguyễn Ngọc Th3 và ông Nguyễn Anh Th để nhờ Th làm thủ tục vay vốn giúp. Ông Th, bà Th1 có cùng các con và con dâu, con rể đến Phòng công chứng số 1 ký hồ sơ vay, Hợp đồng thế chấp tài sản. Nhưng sau đó, ông Th biết được thửa đất dự định mua đã có người khác mua rồi nên ông Th không có nhu cầu vay nữa và bỏ lại hồ sơ vay trên xe của Th. Khoảng sáu tháng sau, Th làm giả 08 GCNQSDĐ và sử dụng hồ sơ vay của gia đình ông Th để nộp cho Ngân hàng và rút tiền. Những người trong gia đình của ông Th không được Th chia cho số tiền chiếm đoạt.

3.4. Hồ sơ vay của Nguyễn Thị V:

Khoảng 12/2012, Trần Thị Lệ Th sử dụng GCNQSDĐ giả số BH 080013 đứng tên Nguyễn Thị V và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 423/12/TC/V ngày 15/12/2012 để bảo đảm khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 423/12/TD/V ngày 15/12/2012 để vay số tiền 5.000.000.000 đồng, mục đích vay là mua đất trồng cây cao su.

Qua điều tra xác định Nguyễn Thị V là hàng xóm gần nhà với Trần Thị Lệ Th (V là bị can trong vụ án xảy ra tại Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương - Phần I). Trước đây, V có cho Th mượn sổ hộ khẩu và chứng minh nhân dân để làm thủ tục vay vốn nhưng Th tự ý sử dụng sổ hộ khẩu và chứng minh nhân dân của V để làm giả GCNQSDĐ giả số BH 080013 làm thủ tục vay vốn tại Ngân hàng TMCP B - Chi nhánh Bình Dương . Việc Th sử dụng GCNQSDĐ giả số BH 080013 đứng tên Nguyễn Thị V thế chấp vay tiền tại Ngân hàng TMCP B -

Chi nhánh Bình Dương thì V hoàn toàn không biết, không ký tên trong hồ sơ vay và không được Th chia cho số tiền chiếm đoạt.

3.5. Hồ sơ vay của bà Nguyễn Thị L:

Khoảng tháng 12/2012, Trần Thị Lệ Th sử dụng GCNQSDĐ giả số AL 090597 đứng tên Nguyễn Thị L và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 459/12/TC/V ngày 28/12/2012 để bảo đảm khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 459/12/TD/V ngày 28/12/2012 để vay số tiền 5.000.000.000 đồng, mục đích vay là mua đất trồng cây cao su.

Qua điều tra xác định bà Nguyễn Thị L là hàng xóm gần nhà với Trần Thị Lệ Th. Trước đây, bà L có cho Th mượn sổ hộ khẩu và chứng minh nhân dân để làm thủ tục vay vốn nhưng Th tự ý sử dụng sổ hộ khẩu và chứng minh nhân dân của bà L để làm giả GCNQSDĐ để vay vốn tại Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương. Việc Th sử dụng GCNQSDĐ giả số AL 090597 đứng tên Nguyễn Thị L thế chấp vay tiền tại Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương thì bà L hoàn toàn không biết gì về việc này, không ký tên trong hồ sơ vay và không được Th chia cho số tiền chiếm đoạt.

3.6. Hồ sơ vay của vợ chồng ông Nguyễn Quang H và bà Nguyễn Thị L1:

Khoảng tháng 01/2013, Trần Thị Lệ Th sử dụng GCNQSDĐ số BB 754572 đứng tên Nguyễn Văn H (sau sửa xác nhận thành Nguyễn Quang H – xác nhận giả) và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 35/13/TC/V ngày 11/01/2013 để bảo đảm khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 35/13/TD/V ngày 11/01/2013 để vay số tiền 5.000.000.000 đồng, mục đích vay là mua đất trồng cây cao su.

Qua điều tra xác định vợ chồng ông Nguyễn Quang H (chết năm 2014) và bà Nguyễn Thị L1 là hàng xóm gần nhà với Trần Thị Lệ Th. Trước đây, ông H có cho Th mượn giấy tờ tùy thân và sổ hộ khẩu gia đình để làm thủ tục vay vốn mở rộng trại heo. Sau đó, Th tự ý sử dụng sổ hộ khẩu và chứng minh nhân dân của bà L để làm GCNQSDĐ giả để vay vốn tại Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương. Vợ chồng ông H hoàn toàn không biết gì về việc này, không ký tên trong hồ sơ vay và không được Th chia cho số tiền chiếm đoạt.

3.7. Hồ sơ vay của vợ chồng bà Đỗ Thị Đ và ông Phạm Văn H4:

Khoảng tháng 01/2013, Trần Thị Lệ Th sử dụng GCNQSDĐ giả số BĐ 542192 đứng tên Đỗ Thị Đ và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 67/13/TC/V ngày 25/01/2013 để bảo đảm khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 67/13/TD/V năm 2013 (không ghi ngày, tháng) để vay số tiền 4.100.000.000 đồng, mục đích vay là mua đất trồng cây cao su.

Qua điều tra xác định vợ chồng bà Đỗ Thị Đ và ông Phạm Văn H4 là hàng xóm gần nhà với Trần Thị Lệ Th. Trước đây, vợ chồng bà Đ có chuyển nhượng đất cho Th và có đưa sổ hộ khẩu và các chứng minh nhân dân cho Th để làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Sau đó, Th tự ý sử dụng sổ hộ khẩu và các chứng minh nhân dân của vợ chồng bà Đ để làm giả GCNQSDĐ để

vay vốn tại Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương. Vợ chồng bà Đ hoàn toàn không biết gì về việc này, không ký tên trong hồ sơ vay và không được Th chia cho số tiền chiếm đoạt.

3.8. Hồ sơ vay của Bùi Thị H5:

Khoảng tháng 02/2013, Trần Thị Lệ Th sử dụng GCNQSDĐ giả số BD 747289 đứng tên Bùi Thị H5 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 104/13/TC/V ngày 06/02/2013 để bảo đảm khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 104/13/TD/V ngày 06/02/2013 để vay số tiền 5.000.000.000 đồng, mục đích vay là mua đất trồng cây cao su.

Qua điều tra xác định Bùi Thị H5, sinh năm 1971, hiện không xác định được nhân thân, lai lịch và địa chỉ cư ngụ. Theo lời khai của Th thì trước đây bà H5 là người làm thuê cho Th và bà H5 có đưa chứng minh nhân dân cho Th để đăng ký tạm trú, sau đó Th tự ý sử dụng thông tin trên chứng minh nhân dân của bà H5 để làm giả GCNQSDĐ để vay vốn tại Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương; bà H5 hoàn toàn không biết gì về việc này và không được Th chia cho số tiền chiếm đoạt.

3.9. Hồ sơ vay của Lê Thành Tr:

Khoảng tháng 3/2013, Trần Thị Lệ Th sử dụng GCNQSDĐ giả số BA 885660 đứng tên Lê Thành Tr và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 135/13/TC/V ngày 16/3/2013 để bảo đảm khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 135/13/TD/V ngày 16/3/2013 để vay số tiền 5.000.000.000 đồng, mục đích vay là mua đất trồng cây cao su.

Qua điều tra xác định ông Lê Thành Tr là hàng xóm gần nhà với Trần Thị Lệ Th. Trước đây, cha của ông Tr là ông Lê Hồng Ch có chuyển nhượng đất cho bà Th và có đưa sổ hộ khẩu và các chứng minh nhân dân của những người trong gia đình ông Ch cho Th để làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Sau đó, Th tự ý sử dụng sổ hộ khẩu và các chứng minh nhân dân của ông Tr để làm giả GCNQSDĐ để vay vốn tại Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương. Ông Tr hoàn toàn không biết gì về việc này, không ký tên trong hồ sơ vay và không được Th chia cho số tiền chiếm đoạt.

3.10. Hồ sơ vay của Trần Thái V1:

Khoảng tháng 4/2013, Trần Thị Lệ Th sử dụng GCNQSDĐ giả số BA 885662 đứng tên Trần Thái V1 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 170/13/TC/V ngày 12/4/2013 để bảo đảm khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 170/13/TD/V ngày 12/2/2013 để vay số tiền 5.000.000.000 đồng, mục đích vay là mua đất trồng cây cao su.

Qua điều tra xác định Trần Thái V1, sinh năm 1974, hiện không xác định được nhân thân, lai lịch. Theo lời khai của Th thì trước đây ông V1 là người làm thuê cho Th và ông V1 có đưa chứng minh nhân dân cho Th để đăng ký tạm trú, sau đó Th tự ý sử dụng thông tin trên chứng minh nhân dân của ông V1 để làm giả GCNQSDĐ để vay vốn tại Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương;

ông V1 hoàn toàn không biết gì về việc này và không được Th chia cho số tiền chiếm đoạt.

3.11. Hồ sơ vay của Trần Thị Kim Tr:

Khoảng tháng 5/2013, Trần Thị Lệ Th sử dụng GCNQSDĐ giả số BA 894349 đứng tên Trần Thị Kim Tr và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 192/13/TC/V ngày 13/5/2013 để bảo đảm khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 192/13/TD/V ngày 13/5/2013 để vay số tiền 5.000.000.000 đồng, mục đích vay là mua đất trồng cây cao su.

Qua điều tra xác định Trần Thị Kim Tr là em cùng cha khác mẹ của Trần Thị Lệ Th. Trước đây, bà Tr có đứng tên giùm cho Th trên 04 GCNQSDĐ thật. Sau đó, Th nhờ bà Tr đứng tên vay ngân hàng giúp thì bà Tr có đến Phòng công chứng số 1 ký hồ sơ vay, Hợp đồng thế chấp, phiếu rút tiền nhưng bà Tr không biết Th sử dụng thửa đất nào để thế chấp vay tiền của Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương và bà Tr không đi đăng ký thế chấp, không nhận tiền và không được Th chia cho số tiền chiếm đoạt.

3.12. Hồ sơ vay của Đỗ Đức T:

Khoảng tháng 5/2013, Trần Thị Lệ Th sử dụng GCNQSDĐ giả số BA 891202 đứng tên Đỗ Đức T và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 209/13/TC/V ngày 27/5/2013 để bảo đảm khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 209/13/TD/V ngày 27/5/2013 để vay số tiền 5.000.000.000 đồng, mục đích vay là mua đất trồng cây cao su.

Qua điều tra xác định trước đây, cha của ông T là ông Đỗ Thành T1 có nhờ Th làm thủ tục thế chấp nhà ở Thành phố Hồ Chí Minh để vay vốn ngân hàng và có đưa sổ hộ khẩu và các chứng minh nhân dân của người thân trong gia đình ông T1 cho Th để làm thủ tục. Sau đó, Th tự ý sử dụng sổ hộ khẩu và chứng minh nhân dân của ông T để làm giả GCNQSDĐ để vay vốn tại Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương. Ông T hoàn toàn không biết gì về việc này, không ký tên trong hồ sơ vay và không được Th chia cho số tiền chiếm đoạt.

3.13. Hồ sơ vay của Nguyễn Văn Tr1:

Khoảng 6/2013, Trần Thị Lệ Th sử dụng GCNQSDĐ giả số BA 864059 đứng tên Nguyễn Văn Tr1 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 223/13/TC/V ngày 20/6/2013 để bảo đảm khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 223/13/TD/V ngày 20/6/2013 để vay số tiền 5.000.000.000 đồng, mục đích vay là mua đất trồng cây cao su.

Qua điều tra xác định Nguyễn Văn Tr1, sinh năm 1974, hiện không xác định được nhân thân, lai lịch. Theo lời khai của Th thì trước đây ông Tr1 là người làm thuê cho Th và ông Tr1 có đưa chứng minh nhân dân cho Th để đăng ký tạm trú, sau đó Th tự ý sử dụng thông tin trên chứng minh nhân dân của ông Tr1 để làm giả GCNQSDĐ vay vốn tại Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình

Dương; ông Tr1 hoàn toàn không biết gì về việc này và không được Th chia cho số tiền chiếm đoạt.

Như vậy, trong 17 hồ sơ vay của 16 khách hàng nêu trên thì Trần Thị Lệ Th thực hiện thủ đoạn:

- Thứ nhất, Trần Thị Lệ Th tự ý sử dụng thông tin cá nhân của người khác làm giả toàn bộ hồ sơ vay vốn Ngân hàng (GCNQSDĐ giả, Hợp đồng công chứng giả, giả phần xác nhận của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất...), gồm có hồ sơ vay: Bà Đỗ Thị Đ, ông Nguyễn Quang H, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị V, ông Lê Thành Tr, ông Đỗ Đức T, ông Trần Thái V1, bà Nguyễn Văn Tr1 và bà Bùi Thị H5.

- Thứ hai, Trần Thị Lệ Th nhờ người thân đứng tên giùm trên các GCNQSDĐ thật, sau đó Th tự ý làm giả GCNQSDĐ để đưa vào thế chấp vay vốn Ngân hàng, gồm có hồ sơ vay: Ông Thái Ca D và bà Trần Thị Kim Tr.

- Thứ ba, Trần Thị Lệ Th mượn giấy GCNQSDĐ thật để thế chấp vay vốn ngân hàng, sau đó Th tự ý làm giả GCNQSDĐ rồi đánh tráo với GCNQSDĐ thật để thế chấp vay vốn ngân hàng, gồm có hồ sơ vay: Ông Nguyễn Văn B.

- Thứ tư, các cá nhân có đưa bản photo GCNQSDĐ của gia đình để nhờ Trần Thị Lệ Th giới thiệu làm hồ sơ vay vốn ngân hàng. Họ có đến ngân hàng và Phòng công chứng để ký tên vào hồ sơ vay nhưng sau đó họ không tiếp tục vay vốn, không rút tiền vay và không hủy hồ sơ vay. Sau đó, Th tự ý sử dụng hồ sơ vay vốn ngân hàng của họ và làm giả GCNQSDĐ để thế chấp vay tiền ngân hàng, gồm có hồ sơ vay: Ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Ngọc Anh Th2, bà Nguyễn Ngọc Th3 và ông Nguyễn Anh Th.

Căn cứ các Kết luận giám định số 500/GĐ-PC54 ngày 29/02/2016, số 1004/QĐ-PC54 ngày 20/7/2016 và số 2502/GĐ-PC54 ngày 25/11/2016 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương kết luận: Phôi của 21 “GCNQSDĐ” trong 17 hồ sơ vay của 16 khách hàng nêu trên và các dấu tròn là giả bằng Phợp pháp in phun màu điện tử; các dấu tròn trên trang giấy bổ sung giấy chứng nhận là giả bằng Phợp pháp in phun màu điện tử; chữ ký trên GCNQSDĐ số BA885732 và trang bổ sung giấy chứng nhận không phải do một người ký ra.

Đối với 19 hồ sơ vay của 18 khách hàng nêu trên, những cán bộ của Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương không trực tiếp gặp và nhận hồ sơ thủ tục vay vốn từ khách hàng mà nhận hồ sơ từ Trần Thị Lệ Th đưa. Căn cứ vào hồ sơ Th đưa, các cán bộ của Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương soạn sẵn Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp tài sản, giấy mở tài khoản ngân hàng, giấy rút tiền mặt, bản kê rút tiền mặt và các loại giấy tờ khác theo quy định phải có trong hồ sơ vay, rồi đưa tất cả hồ sơ này cho Th và yêu cầu Th đưa những giấy tờ này cho khách hàng ký tên và tự đi công chứng tài sản thế chấp, đăng ký giao dịch đảm bảo, sau đó đưa lại cho cán bộ tín dụng. Lợi dụng sơ hở này, Th ký giả tên khách hàng vào phiếu mở tài khoản, phiếu rút tiền mặt, các giấy tờ thủ tục có trong hồ sơ vay và làm giả lời của công chứng viên, làm giả

xác nhận đăng ký giao dịch đảm bảo rồi đưa lại cho cán bộ của Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương. Sau đó, các cán bộ này (phần lớn là do Huỳnh T) trình Trần Văn H duyệt hồ sơ vay và giải ngân vào tài khoản của khách hàng. Sau khi tiền được giải ngân vào tài khoản của khách hàng, Th điện thoại nói với T khách hàng bận nên Th sẽ nhận tiền giùm và Th nhờ T đến quầy giao dịch rút tiền mặt từ tài khoản của khách hàng rồi đưa lại cho Th. Sau khi nhận tiền, theo khai nhận của Th thì Th đưa cho T mỗi lần từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng (tương đương khoảng 01% trên số tiền vay) và đưa cho Trần Văn H từ 150.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng (tương đương khoảng 03% trên số tiền vay). Sau khi vay, Th đã đóng tiền nợ gốc cho 19 hồ sơ vay với tổng số tiền là 14.140.265.983 đồng. Như vậy, Th đã chiếm đoạt của Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương tổng số tiền là: 77.700.000.000 đồng - 14.140.265.983 đồng = 63.559.734.017 đồng.

Căn cứ Báo cáo tình hình dư nợ ngày 12/9/2016 của Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương xác định số tiền vay, số tiền gốc và lãi đã trả, số dư nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 08/9/2016 của 18 khách hàng trên 19 hồ sơ vay có liên quan đến Trần Thị Lệ Th, cụ thể như sau:

S T T	TÊN KHÁCH HÀNG	SỐ TIỀN VAY (Đồng)	ĐÃ TRẢ GỐC (Đồng)	ĐÃ TRẢ LÃI (Đồng)	DƯ NỢ GỐC (Đồng)	NỢ LÃI (Đồng)
1	<i>Phạm Như U</i>	5.000.000.000	2.650.271.621	2.957.598.718	2.349.728.379	1.297.827.364
2	<i>Lưu Quốc C</i>	5.000.000.000	460.443.107	249.310.778	4.539.556.839	2.005.524.686
3	<i>Thái Ca D</i>	3.000.000.000	2.000.000.000	1.774.774.944	1.000.000.000	614.054.168
4	<i>Thái Ca D</i>	1.050.000.000	473.000.000	402.152.390	577.000.000	282.116.042
5	<i>Nguyễn Văn B</i>	2.550.000.000	1.447.000.000	1.321.113.822	1.103.000.000	171.300.807
6	<i>Nguyễn Ngọc Anh Th2</i>	1.500.000.000	20.077.596	154.399.248	1.479.922.404	703.478.865
7	<i>Nguyễn Ngọc Th3</i>	2.400.000.000	30.059.724	247.126.791	2.369.940.276	1.115.703.801
8	<i>Nguyễn Anh Th</i>	3.600.000.000	30.061.463	371.360.083	3.569.938.537	1.674.827.057
9	<i>Nguyễn Văn Th</i>	4.500.000.000	30.100.107	464.727.958	4.469.899.893	2.071.315.874
10	<i>Nguyễn Thị V</i>	5.000.000.000	30.076.704	431.658.015	4.969.923.296	2.226.112.087
11	<i>Nguyễn Thị L</i>	5.000.000.000	35.130.991	380.507.291	4.964.869.009	2.285.775.513
12	<i>Nguyễn Quang H</i>	5.000.000.000	40.070.928	351.397.194	4.959.929.072	2.207.429.016
13	<i>Đỗ Thị Đ</i>	4.100.000.000	15.107.180	278.861.007	4.084.892.820	1.887.749.711
14	<i>Bùi Thị H5</i>	5.000.000.000	169.345.991	390.330.795	4.830.654.009	2.130.209.061
15	<i>Lê Thành Tr</i>	5.000.000.000	4.999.999.999	251.526.383	1	266.688.313
16	<i>Trần Thái V1</i>	5.000.000.000	20.136.098	308.876.112	4.979.863.902	2.105.556.981

17	<i>Trần Thị Kim Tr</i>	5.000.000.000	1.668.849.021	728.064.491	3.331.150.979	1.786.791.403
18	<i>Đỗ Đức T</i>	5.000.000.000	20.157.029	121.401.111	4.979.842.971	2.170.133.133
19	<i>Nguyễn Văn Tr1</i>	5.000.000.000	378.424	111.861.111	4.999.621.576	2.087.434.273
TỔNG CỘNG		77.700.000.000	14.140.265.938	11.297.048.242	63.559.734.017	20.090.028.155

Đối với Huỳnh T, qua điều tra T thừa nhận trong quá trình giải quyết các hồ sơ vay do Trần Thị Lệ Th giới thiệu, T không trực tiếp cùng khách hàng công chứng tài sản thế chấp, đăng ký giao dịch đảm bảo tài sản thế chấp mà giao cho khách hàng tự đi làm các thủ này nhưng T không thừa nhận T có nhận tiền của Th khi giải quyết hồ sơ vay do Th giới thiệu. Còn đối với Trần Văn H thừa nhận trong quá trình giải quyết hồ sơ vay do Th giới thiệu, sau khi nhận được tiền vay, Th có đưa tiền cho Hùng nhiều lần với tổng số tiền khoảng 800.000.000 đồng. Đến tháng 7/2013, khi kiểm toán nội bộ của Ngân hàng TMCP B phát hiện Th sử dụng nhiều GCNQSDĐ giả để chiếm đoạt tiền của ngân hàng nên Hùng đã tự nguyện giao nộp số tiền 800.000.000 đồng cho Ngân hàng TMCP B. Ngày 07/9/2016, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương ra Quyết định thu giữ số tiền 800.000.000 đồng nêu trên.

Đến ngày 21/9/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương ra Quyết định khởi tố bị can số 136/PC46 đối với Trần Văn H về Tội Vi phạm quy định trong hoạt động của các tổ chức tín dụng. Hiện Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương tiếp tục điều tra làm rõ hành vi của Trần Văn H và các cán bộ có liên quan của Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương để xử lý theo quy định của pháp luật.

Đối với đối tượng tên L là người mà Trần Thị Lệ Th khai đã giúp Th làm giả và giới thiệu cho Th một số đối tượng khác làm giả các GCNQSDĐ và giấy tờ khác có liên quan trong hồ sơ vay vốn, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương tiếp tục xác minh, điều tra làm rõ xử lý sau.

Quá trình điều tra xác định được Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn B (nay là Ngân hàng TMCP B) được thành lập theo Giấy phép thành lập số 535/GP-UB, ngày 13/5/1993 của UBND thành phố Hồ Chí Minh và được Trọng tài Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 059066, ngày 17/5/1993. Quá trình từ năm 2009 – 2013, Ngân hàng TMCP B có vốn cổ đông Nhà nước là Tập đoàn Điện lực Việt Nam – EVN. Ngày 18/9/2017, Tập đoàn Điện lực Việt Nam có Công văn phúc đáp số 4356/EVN-TTBV-TCKT-PC, xác định tỷ lệ góp vốn tại Ngân hàng TMCP B từng năm như sau: Năm 2009 và năm 2010 tỷ lệ góp vốn là 24,25%; năm 2011 và năm 2012 là 24,3%; năm 2013 và năm 2014 là 16,02%; năm 2015 là 8,67%; quý I năm 2016 là 8,67%. Từ năm 2009 đến hết quý I/2016, Ngân hàng TMCP B hoạt động kinh doanh có lãi và có chia cổ tức cho các cổ đông. Ngày 31/3/2016, Tập đoàn Điện lực Việt Nam thoái toàn bộ vốn tại Ngân hàng TMCP B và có lãi. Tập đoàn Điện lực Việt Nam đề nghị xử lý nghiêm các đối tượng có hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

Tóm lại, Trần Thị Lệ Th có hành vi nhờ một số đối tượng (hiện chưa xác định rõ nhân thân, lai lịch) làm giả các GCNQSDĐ và các giấy tờ khác có liên quan trong hồ sơ vay vốn để vay tiền của Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương, Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương và các bị hại là bà Nguyễn Thị Kim Th, bà Trần Ngọc X với tổng cộng số tiền là 80.537.030.264 đồng, cụ thể:

- Chiếm đoạt của Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương tổng số tiền là 9.577.296.247 đồng;

- Chiếm đoạt của Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương tổng số tiền là 63.559.734.017 đồng;

- Chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Kim Th số tiền 6.000.000.000 đồng;

- Chiếm đoạt của bà Trần Ngọc X số tiền 1.400.000.000 đồng.

Số tiền chiếm đoạt của các nguyên đơn dân sự và bị hại nêu trên, Trần Thị Lệ Th khai nhận sử dụng vào các mục đích sau:

- Nộp tiền thanh toán tiền gốc các hồ sơ vay số tiền 14.140.265.983 đồng và tiền lãi vay hơn 10 tỷ đồng;

- Chi tiền phần trăm cho Trần Văn H và Huỳnh T số tiền hơn 3.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, Huỳnh T không thừa nhận có nhận tiền của Th còn Trần Văn H khai nhận của Th khoảng 800.000.000 đồng;

- Chi tiền thuê người làm giả các GCNQSDĐ và giấy tờ khác có liên quan trong các bộ hồ sơ vay vốn khoảng hơn 01 tỷ đồng;

- Nhận chuyển nhượng 4 thửa đất tại xã T4, huyện Ph4, tỉnh Bình Dương mang tên Phạm Ngọc D, Trần Thị Lệ Th và một xe ôT3 Toyota Fortuner màu xám, biển số 61P – 4820, số khung 5A9010033, số máy 6976588 mang tên Phạm Ngọc D với số tiền hơn 4.000.000.000 đồng. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương đã ra quyết định kê biên 03 thửa đất trên và thu giữ xe ô tô này;

- Nhận chuyển nhượng 02 thửa đất tại xã T4, huyện Ph4, tỉnh Bình Dương và 01 thửa đất tại xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước và nhờ ông Nguyễn Văn Th đứng tên với tổng số tiền hơn 3.000.000.000 đồng đồng; nhận chuyển nhượng 01 thửa đất tại xã Ph3, huyện Ph4, tỉnh Bình Dương và 01 thửa đất tại xã V, huyện Ph4, tỉnh Bình Dương và nhờ bà Trần Thị Kim Tr và ông Đặng Thanh T đứng tên với tổng số tiền hơn 02 tỷ đồng. Đối với 05 GCNQSDĐ nói trên Th đã bàn giao cho Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương quản lý. Ngày 27/4/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương ra Quyết định thu giữ đồ vật, tài liệu có liên quan đến vụ án hình sự số 06/PC46(Đ5) về việc thu giữ 05 GCNQSDĐ này và giao Quyết định cho ngân hàng Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương để thực hiện nhưng đến nay Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bình Dương vẫn chưa giao nộp 05 GCNQSDĐ này cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương.

* Tại bản án hình sự sơ thẩm số 41/2019/HSST ngày 18/6/2019 của Tòa

án nhân dân tỉnh Bình Dương quyết định:

1/ Tuyên bố:

- Bị cáo Trần Thị Lệ Th phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

- Bị cáo Lê Thị Hoàng O, bị cáo Nguyễn Vĩnh L phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”.

- Bị cáo Lưu Thị H1, bị cáo Nguyễn Văn Ph1 phạm tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”.

- Bị cáo Trịnh Thị M phạm tội “*Vì phạm quy định trong hoạt động của các tổ chức tín dụng*”.

- Các bị cáo Phạm Ngọc D, Thái Tiên Ph, Nguyễn Quang H2, Trần Thị Thu H3, Nguyễn Thị V, Phạm Như U, Nguyễn Ngọc S và Lưu Quốc C phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 1 Điều 51; Điều 55; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*); khoản 2 Điều 285 Bộ luật Hình sự năm 1999 (*sửa đổi, bổ sung năm 2009*) xử phạt bị cáo **Lê Thị Hoàng O** 03 (*ba*) năm tù về tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”; 09 (*chín*) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Tổng H1 hình phạt buộc bị cáo Lê Thị Hoàng O phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 12 (*mười hai*) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 30/10/2015 đến ngày 22/10/2016.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 55; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*); khoản 2 Điều 285 Bộ luật Hình sự năm 1999 (*sửa đổi, bổ sung năm 2009*) xử phạt bị cáo **Nguyễn Vĩnh L** 02 (*hai*) năm tù về tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”; 07 (*bảy*) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Tổng H1 hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 09 (*chín*) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án, được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 30/10/2015 đến ngày 05/02/2016.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*).

Xử phạt bị cáo **Thái Tiên Ph** 07 (*bảy*) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*),

Xử phạt bị cáo **Lưu Quốc C** 05 (*năm*) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

- Ngoài ra án sơ thẩm còn xử phạt 10 bị cáo khác với mức án từ 02 năm tù cho hưởng án treo đến tù chung thân, xử lý vật chứng, tuyên phần trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

- Trong các ngày 19, 25 và 26/6/2019, ngày 01/7/2019 các bị cáo Lê Thị Hoàng O, Nguyễn Vĩnh L, Thái Tiên Ph, Lưu Quốc C kháng cáo kêu oan cho rằng mình không phạm tội.

- Ngày 25, 26/6/2019 Ngân hàng thương mại Cổ phần B kháng cáo yêu cầu buộc bị cáo Trần Thị Lệ Th và những người có liên quan khác đó là khách hàng có tham gia ký kết Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán nợ cho Ngân hàng.

- Ngày 28/6/2019 Ngân hàng A kháng cáo cho rằng Tòa sơ thẩm buộc Ngân hàng A hoàn trả 6 tỷ đồng cho bà Nguyễn Thị Kim Th là không đúng quy định của pháp luật.

- Ngày 28/6/2019 bị hại Nguyễn Thị Kim Th kháng cáo đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo Lê Thị Hoàng O và Nguyễn Vĩnh L, buộc Ngân hàng nông nghiệp trả tiền lãi đối với số tiền 6 tỷ đồng mà Ngân hàng đang giữ.

- Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo, bị hại, nguyên đơn dân sự và người liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:

- Căn cứ các chứng cứ có tại hồ sơ cho thấy bị cáo O và L biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bị cáo Th thế chấp cho Ngân hàng là giấy giả nhưng không thông báo cho bị hại Th biết mà lại thông báo cho bị cáo Th vay là cung cấp thông tin sai sự thật đã giúp bị cáo Th lừa bà Th, hành vi trên là lừa đảo với vai trò giúp sức. Cấp sơ thẩm xử các bị cáo O, L phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” là không oan, về hình phạt cấp sơ thẩm xử các bị cáo là có phần nặng, đề nghị Hội đồng xét xử giảm án cho các bị cáo cụ thể bị cáo O từ 09 năm xuống 06 năm, bị cáo L từ 07 năm xuống 04 năm.

- Về tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng: Đối với khoản 900 triệu đồng và 2,7 tỷ đồng Ngân hàng đã tất toán trước khi khởi tố vụ án, Ngân hàng xác định không có thiệt hại khoản này. Tuy hai khoản trên không có thiệt hại nhưng khoản cho vay 5 tỷ đồng và khoản nhận nợ ông H 1.050.000.000 đồng các bị cáo không kiểm tra các giấy tờ khi cho vay dẫn đến Ngân hàng không thu hồi được nên cấp sơ thẩm xử các bị cáo tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*” là có căn cứ. Về hình phạt của tội này đề nghị Hội đồng xét xử giảm cho bị cáo O và L mỗi bị cáo 01 năm tù.

- Đối với bị cáo H1 và bị cáo Ph1 tuy không kháng cáo nhưng đề nghị Hội đồng xét xử giảm án cho các bị cáo.

- Đối với kháng cáo của bị cáo Thái Tiên Ph và Lưu Quốc C, các bị cáo đã tích cực giúp sức cho bị cáo Th vay tiền Ngân hàng, bị cáo phạm tội với vai trò đồng phạm tích cực. Sơ thẩm xử các bị cáo tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”

là đúng không oan, mức án đối với các bị cáo là thỏa đáng. Đề nghị bác kháng cáo của các bị cáo giữ y án về phần hình phạt.

- Đối với kháng cáo của bị hại Th yêu cầu tăng hình phạt và tính lãi suất là không có căn cứ đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị hại Th.

- Đối với kháng cáo của Ngân hàng A: số tiền 6 tỷ đồng là tang vật của vụ án lừa đảo, việc buộc Ngân hàng trả lại số tiền trên cho bị hại Th là đúng. Đề nghị bác kháng cáo của Ngân hàng nông nghiệp.

- Đối với kháng cáo của Ngân hàng thương mại cổ phần B: Bị cáo Th là người chiếm đoạt thì có trách nhiệm hoàn trả, do đó việc Ngân hàng yêu cầu những người khác liên đới cùng bị cáo Th trả số tiền trên cho Ngân hàng là không đúng đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu của Ngân hàng và sửa án phần dân sự sơ thẩm buộc các bị cáo khác liên đới cùng trả cho bị hại.

- Bào chữa cho bị cáo O và bị cáo L các luật sư cho rằng: Bị cáo O và L không phạm tội lừa đảo, việc thông báo cho vay là công khai và cho vay có điều kiện, thông báo này chỉ có giá trị đối với bị cáo Th, không liên quan gì đến bà Th. Khi cho vay bà Th và bà Th có làm Hợp đồng vay có công chứng, chứng thực, Hợp đồng vẫn còn giá trị thực hiện. Việc không thông báo cho bà Th biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà Th thế chấp cho Ngân hàng là giấy giả là việc làm bình thường, trách nhiệm Ngân hàng phải giữ thông tin cho khách hàng, mặt khác Ngân hàng không có nghĩa vụ phải thông báo cho bà Th nội dung trên. Bản thân bị cáo O và L cũng không có bàn bạc gì với bị cáo Th về việc lừa đảo khoản vay của bà Th. Bị cáo O chỉ có thẩm quyền cho vay 5 tỷ đồng nên việc dựa thông báo của Ngân hàng để bà Th cho vay 6 tỷ đồng là không đúng. Cấp sơ thẩm buộc tội các bị cáo O, L phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là không có căn cứ.

Về tội thiếu trách nhiệm: Đây là tội cấu thành vật chất, thực tế hậu quả không xảy ra, thiệt hại không có, Ngân hàng cũng xác định không có thiệt hại nên việc truy tố bị cáo O, L phạm tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*” là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tuyên bị cáo O, L không phạm tội.

- Bào chữa cho bị cáo Ph luật sư cho rằng: Hậu quả do hành vi của bị cáo Ph gây ra đã được tất toán trước khi khởi tố vụ án và khởi tố bị can. Đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Bào chữa cho bị cáo C luật sư cho rằng: Bị cáo thực hiện hành vi dưới góc độ lệ thuộc, không biết rằng việc làm của mình là phạm pháp, không hưởng lợi. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Luật sư bảo vệ cho Ngân hàng nông nghiệp: Việc buộc Ngân hàng trả cho bị hại Th 6 tỷ đồng là không đúng, giữa Ngân hàng nông nghiệp và bị hại Th không có quan hệ tín dụng. Khi cho chị Th vay chị Th cũng đã kiểm tra chuồng trại nuôi heo, nhà cửa của chị Th, việc quy kết chị Th lừa đảo để buộc Ngân hàng trả lại cho chị Th 6 tỷ đồng là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo sửa án sơ thẩm về nội dung trên.

- Tự bảo vệ cho mình đại diện Ngân hàng thương mại cổ phần B cho rằng: Bản thân bị cáo Th và những người khác thực hiện hành vi lừa đảo Ngân hàng thương mại cổ phần B thì tất cả họ phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng số tiền bị cáo Th chiếm đoạt của Ngân hàng.

- Tự bào chữa cho mình chị Th cho rằng: Số tiền 6 tỷ đồng Ngân hàng chiếm giữ là do bị cáo Th lừa đảo, Ngân hàng khai thác số tiền 6 tỷ đồng trong nhiều năm qua nên yêu cầu Ngân hàng nông nghiệp phải trả lãi cho tôi.

- Quan điểm bào chữa của các luật sư cũng như bị hại, người liên quan, Hội đồng xét xử có xem xét trong quá trình nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

- Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xem xét tuyên án vào ngày 18/6/2019 có mặt bị cáo Phạm Ngọc D, trong hạn 15 ngày bị cáo không thực hiện quyền kháng cáo. Đến ngày 22/10/2019 bị cáo D mới kháng cáo, căn cứ quy định pháp luật hình sự thì bị cáo D kháng cáo trễ hạn, việc kháng cáo trễ hạn không có lý do chính đáng nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo trễ hạn của bị cáo D. Do đó phiên tòa phúc thẩm này không xem xét đơn kháng cáo của bị cáo D.

- Về nội dung: Căn cứ các chứng cứ có tại hồ sơ cho thấy Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Trần Thị Lệ Th phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và các bị cáo khác (*Phạm Ngọc D, Nguyễn Quang H2, Trần Thị Thu H3, Nguyễn Thị V, Phạm Như U và Nguyễn Ngọc S*) với vai trò đồng phạm giúp sức về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” là có căn cứ đúng pháp luật, các bị cáo không có kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên cấp phúc thẩm không xét.

[1] Xét kháng cáo của bị cáo Lưu Quốc C và bị cáo Thái Tiên Ph:

[1.1] Đối với Lưu Quốc C: Bị cáo Trần Thị Lệ Th quen biết Lưu Quốc C từ đầu năm 2013, Th nhờ C đứng tên giùm trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Th tại huyện Ph4, tỉnh Bình Dương và sử dụng tài sản này thế chấp cho Ngân hàng thương mại cổ phần B - Chi nhánh Bình Dương vay tiền, C đồng ý và đưa sổ hộ khẩu và giấy chứng minh nhân dân của mình cho bị cáo Th. Sau khi đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, C thế chấp và ký Hợp đồng tín dụng vay của Ngân hàng thương mại cổ phần B - Chi nhánh Bình Dương 5 tỷ đồng, C được Th bồi dưỡng 1.000.000 đồng. Th làm các thủ tục rút tiền và chiếm đoạt. Về ý thức chủ quan C có biết hành vi của mình là giúp sức cho Th lừa đảo chiếm đoạt tài sản không? Các dấu hiệu khách quan cho thấy buộc C phải biết diện tích đất mà C đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là của ai, nếu mua bán hay tặng cho thì C phải là người trực tiếp ký vào các Hợp đồng mua bán, tặng cho đó. Nếu tặng cho thì tại sao mình được tặng cho. C đủ năng lực hành vi để nhận biết việc này. Việc C không ký các Hợp đồng mua bán hay Hợp đồng tặng cho với ai mà lại được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất buộc C phải biết đó là các giấy tờ không Hợp

pháp. Sau khi ký Hợp đồng vay C còn được hưởng lợi 1.000.000 đồng. Thực tế Th đã làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để C đứng tên và lừa đảo thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chiếm đoạt tiền của Ngân hàng thương mại cổ phần B, nên C phải cùng chịu trách nhiệm về hành vi của Th. Tòa sơ thẩm xử phạt bị cáo C về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với vai trò đồng phạm là có căn cứ, đúng pháp luật, không oan. Do đó bác kháng cáo của bị cáo Lưu Quốc C.

[1.2] Đối với Thái Tiên Ph: Thái Tiên Ph gọi bị cáo Th là cô, Ph đứng tên giùm cho Th ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Nguyễn Văn Tr và bà Trần Ngọc Ch, sau đó Ph đã chuyển nhượng diện tích đất trên cho người khác theo yêu cầu của bị cáo Th, nhưng Ph vẫn sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Th làm giả mà Ph đứng tên để thế chấp vay Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương để cho Th chiếm đoạt. Không dừng lại ở đó mặc dù không làm Hợp đồng chuyển nhượng, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 3, tờ bản đồ số 25, diện tích 76.569m² tại ấp 7, xã T4, huyện Ph4, tỉnh Bình Dương nhưng Ph vẫn viết giấy xác nhận nợ cho bà Trần Ngọc X để Th chiếm đoạt của bà Trần Ngọc X 600.000.000 đồng. Do đó việc Tòa sơ thẩm tuyên phạt Thái Tiên Ph phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với vai trò đồng phạm giúp sức là đúng người đúng tội, không oan, bác kháng cáo của bị cáo Thái Tiên Ph.

[2] Xét kháng cáo của Lê Thị Hoàng O và Nguyễn Vĩnh L.

[2.1] Về hành vi lừa đảo (*đồng phạm với bị cáo Trần Thị Lệ Th*) Tòa sơ thẩm nhận định: Các bị cáo Lê Thị Hoàng O và Nguyễn Vĩnh L đã biết các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bị cáo Trần Thị Lệ Th sử dụng để thế chấp vay vốn tại Ngân hàng A – Chi nhánh S Bình Dương (*sau đây gọi tắt là Ngân hàng nông nghiệp Chi nhánh S Bình Dương*) là giả mà vẫn che dấu và có hành vi đưa ra thông tin sai sự thật để bị hại Nguyễn Thị Kim Th tin tưởng các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị cáo Th là có thật, bị cáo Th sẽ được Ngân hàng A - Chi nhánh S Bình Dương cấp tín dụng với số tiền 12.000.000.000 đồng nên bà Th đã nộp 6 tỷ đồng trả nợ vay cho bị cáo Th và bị cáo Th chiếm đoạt. Hành vi của Lê Thị Hoàng O và Nguyễn Vĩnh L đã giúp sức cho bị cáo Th chiếm đoạt tiền của bị hại Th, hành vi của Lê Thị Hoàng O và Nguyễn Vĩnh L đủ yếu tố cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” với vai trò đồng phạm. Nhận định trên là chưa có căn cứ bởi lẽ:

- Căn cứ các chứng cứ có tại hồ sơ cho thấy trong khoảng thời gian dài từ năm 2008 đến năm 2014 bị cáo Trần Thị Lệ Th đã sử dụng các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do mình làm giả thế chấp Ngân hàng để vay tiền nhiều lần nhưng các Ngân hàng không biết đó là giấy giả. Tháng 12/2014 Ngân hàng A - Chi nhánh Bình Dương thanh tra, kiểm tra thực hiện kiểm kê toàn diện công tác kho quỹ tại Ngân hàng nông nghiệp - Chi nhánh S. Đoàn kiểm tra phát hiện và nghi vấn các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Trần Thị Lệ Th thế chấp vay có màu mực nhạt hơn hình dấu bình thường. Lê Thị Hoàng O – Giám đốc

chi nhánh S chỉ đạo cho Nguyễn Vĩnh L – Trưởng phòng tín dụng tiến hành xác minh hồ sơ vay của Trần Thị Lệ Th. Khi được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Ph4 cho biết các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Trần Thị Lệ Th thế chấp tại Ngân hàng A – Chi nhánh S Bình Dương là giả, Nguyễn Vĩnh L báo cho Lê Thị Hoàng O biết việc này. Đúng ra Lê Thị Hoàng O và Nguyễn Vĩnh L phải tố giác hành vi lừa đảo của Trần Thị Lệ Th đến cơ quan chức năng, việc O và L không tố giác hành vi lừa đảo của Trần Thị Lệ Th là có dấu hiệu phạm tội “*Không tố giác tội phạm*” theo Điều 314 Bộ luật hình sự năm 1999 (*sửa đổi 2009*).

- Việc Lê Thị Hoàng O và Nguyễn Vĩnh L biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Th thế chấp tại Ngân hàng là giả, nhưng vẫn thông báo cho bà Th biết sẽ cho Th vay tiếp nếu tất toán các khoản vay trước đó. Hành vi trên O và L có đồng phạm với Th lừa đảo chiếm đoạt tiền của bị hại Th không?

- Theo quy định tại Điều 20 Bộ luật hình sự năm 1999 (*sửa đổi năm 2009*) và Điều 17 Bộ luật hình sự năm 2015 (*sửa đổi 2017*) quy định: “*Đồng phạm là trường H1 có hai người trở lên có ý cùng thực hiện một tội phạm*” cấp sơ thẩm chưa điều tra làm rõ có sự bàn bạc giữa Trần Thị Lệ Th, Lê Thị Hoàng O và Nguyễn Vĩnh L trong việc cùng lừa bị hại Th để lấy tiền trả cho Ngân hàng không. Cũng cần làm rõ thời điểm Th vay tiền của Thanh, bị cáo Th có biết rằng Lê Thị Hoàng O và Nguyễn Vĩnh L đã biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Th thế chấp tại Ngân hàng là giấy giả hay không? O và L có lúc nào thông báo cho Th biết là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Th thế chấp là giấy giả và bàn bạc bị cáo Th đi vay tiền người khác để trả số tiền vay cho Ngân hàng không? Ngoài Trần Thị Thúy Hằng là người giới thiệu bị cáo Th đến vay của bị hại Th, thì bị cáo O và L có giới thiệu cho bị cáo Th tiếp cận bị hại Th hay không cũng cần điều tra làm rõ để có thêm chứng cứ buộc tội.

- Thông báo cho vay là của Ngân hàng đối với bị cáo Th (*khách hàng*) không có giá trị đối với chị Th. Xét nội dung thông báo là đúng quy định về việc cho vay có điều kiện. Thông báo không có nội dung đánh lừa bị hại Th. Cần làm rõ quy định nào của Ngân hàng buộc cán bộ Ngân hàng phải cung cấp thông tin khách hàng cho người thứ ba để từ đó kết luận bị cáo O, bị cáo L che dấu thông tin là đồng phạm.

[2.2] Về hành vi thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng: Tòa sơ thẩm buộc Lê Thị Hoàng O, Nguyễn Vĩnh L phải chịu trách nhiệm về hành vi thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng đối với khoản 9.577.296.247 đồng mà bị cáo Trần Thị Lệ Th chiếm đoạt thông qua Hợp đồng tín dụng (*dòng 11, 12, 13, 14 tính từ trên xuống trang số 56 – bản án sơ thẩm*). Nhận định bị cáo O, H1, L đã thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng có 6 tỷ đồng bị cáo O, L bị truy tố về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” với vai trò đồng phạm với bị cáo Th. Một khoản thiệt hại, một hành vi không thể truy tố ở 02 tội danh khác nhau.

Các chứng cứ có tại hồ sơ cho thấy, ngày 09/01/2014 Ngân hàng nông nghiệp – Chi nhánh S Bình Dương cho Thái Tiên Ph (*thực chất là Trần Thị Lệ Th*) vay 3.000.000.000đ thời hạn vay là 60 tháng, Th chỉ thanh toán được

300.000.000đ tiền gốc, lãi 44.252.499đ. Còn nợ tiền gốc 2.700.000.000đ, lãi 36.900.000đ. Sau khi phát hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp là giấy giả, thì ngày 06/3/2015 Lê Thị Hoàng O, Nguyễn Vĩnh L, Nguyễn Văn Ph1 đã nộp lại toàn bộ số tiền 2.736.900.000đ mà Th còn thiếu cho Ngân hàng nông nghiệp - Chi nhánh S Bình Dương. Việc nộp lại số tiền trên trước khi cơ quan chức năng khởi tố vụ án và khởi tố bị can, như vậy đối với Hợp đồng tín dụng này Ngân hàng nông nghiệp – Chi nhánh S Bình Dương không có thiệt hại.

Dấu hiệu đặc trưng cơ bản của tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*” là người có chức vụ quyền hạn có hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nhiệm vụ được giao, gây ra hậu quả nghiêm trọng thì mới bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Ở Hợp đồng tín dụng trung hạn này thời hạn vay là 60 tháng (5 năm) từ ngày 09/01/2014 đến ngày 09/01/2019. Tháng 6 năm 2015 đã được thu hồi đủ số tiền vốn và lãi. Đại diện Ngân hàng nông nghiệp - Chi nhánh S tại phiên tòa phúc thẩm xác nhận Ngân hàng nông nghiệp - Chi nhánh S Bình Dương không có thiệt hại đối với Hợp đồng tín dụng trung hạn ngày 09/01/2014.

[3] Đối với bị cáo Lưu Thị H1 và Nguyễn Văn Ph1 bị Tòa án sơ thẩm xử phạt về tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*” các bị cáo không kháng cáo. Tuy nhiên căn cứ các chứng cứ có tại hồ sơ cho thấy cũng giống như bị cáo O và L, các bị cáo H1 và Ph1 khi xem xét thẩm định cho vay không phát hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp là giấy giả, tuy nhiên số tiền cho vay đã được thu hồi trước khi có quyết định khởi tố vụ án, thiệt hại không có. Hành vi của bị cáo H1, bị cáo Ph1 có liên quan đến hành vi của bị cáo O, bị cáo L nên cần phải hủy để điều tra lại trong cùng vụ án.

[4] Về trách nhiệm dân sự:

[4.1] Tòa sơ thẩm buộc bị cáo Lưu Quốc C, Thái Tiên Ph liên đới cùng Trần Thị Lệ Th trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần B và trả cho Trần Ngọc X số tiền đã chiếm đoạt là không đúng, trái với Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999 (*sửa đổi 2009*) và Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015 (*sửa đổi 2017*), nội dung 02 điều luật trên quy định “*Người phạm tội phải trả lại tài sản đã chiếm đoạt cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp, phải sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại vật chất đã được xác định do hành vi phạm tội gây ra*”. Điều luật trên được hiểu ai chiếm đoạt là phải có nghĩa vụ hoàn trả, trong vụ án này toàn bộ số tiền lừa đảo bị cáo Th là người chiếm đoạt, sử dụng thì bị cáo Th có nghĩa vụ hoàn trả, các bị cáo đồng phạm khác không được chia số tiền chiếm đoạt nên không có nghĩa vụ hoàn trả. Các bị cáo khác chỉ có nghĩa vụ liên đới trách nhiệm bồi thường nếu có thiệt hại thực tế xảy ra.

[4.2] Đối với các bị cáo Phạm Như U, Nguyễn Ngọc S, Nguyễn Quang H2, Trần Thị Thu H3 cấp sơ thẩm cũng buộc các bị cáo liên đới cùng bị cáo Trần Thị Lệ Th hoàn trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần B, Ngân hàng A. Như đã phân tích ở phần trên việc buộc các bị cáo liên đới với bị cáo Th hoàn trả cho các Ngân hàng số tiền bị cáo Th chiếm đoạt là không đúng. Do đó cần sửa nội dung này tuy các bị cáo không có kháng cáo.

[5] Xét kháng cáo của Ngân hàng A. Đối với số tiền 6 tỷ đồng mà Ngân hàng nông nghiệp – Chi nhánh S Bình Dương thu giữ, đây là khoản tiền do bị cáo Th lừa đảo của bà Nguyễn Thị Kim Th để trả cho Ngân hàng, Tòa sơ thẩm buộc Ngân hàng A trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim Th 6 tỷ đồng là có căn cứ, đúng pháp luật. Ngân hàng kháng cáo không đồng ý trả lại cho bà Th 6 tỷ đồng nhưng lại không kháng cáo phần buộc Trần Thị Lệ Th trả cho Ngân hàng A số tiền 5.977.296.247đ là mâu thuẫn với chính mình. Do đó bác yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng A.

[6] Xét kháng cáo của Ngân hàng thương mại cổ phần B yêu cầu những người có tham gia ký kết Hợp đồng liên đới cùng bị cáo Th trả các khoản nợ cho Ngân hàng. Như đã phân tích ở trên bị cáo Th là người chiếm đoạt, các bị cáo khác không chiếm đoạt tiền của Ngân hàng thương mại cổ phần B nên không buộc các bị cáo liên đới hoàn trả. Do đó không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng thương mại cổ phần B.

[7] Xét kháng cáo của bị hại Nguyễn Thị Kim Th đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo O và L cũng như yêu cầu Ngân hàng trả lãi khoản tiền 6 tỷ đồng.

Như đã phân tích ở phần trên về hành vi của O và L cần phải chứng minh có sự bàn bạc giữa O, L và Th trong việc chiếm đoạt tiền của bị hại Kim Thanh. Ở nội dung này cấp sơ thẩm chưa làm rõ cần phải hủy để điều tra lại, do đó không có căn cứ để tăng hình phạt theo yêu cầu kháng cáo của bị hại được.

Đối với khoản yêu cầu tính lãi 6 tỷ đồng Ngân hàng đang giữ, Ngân hàng thu khoản tiền này trên cơ sở trả nợ vay của bị cáo Th, mà đây là khoản tiền Th lừa đảo mà có, cấp sơ thẩm buộc Ngân hàng trả lại 6 tỷ đồng cho bị hại Th mà không buộc phải trả khoản lãi là đúng. Yêu cầu kháng cáo của bị hại Kim Thanh phần này không có căn cứ nên không chấp nhận.

[8] Trong phần phát biểu quan điểm của mình đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao xác định số tiền 900.000.000đ vốn gốc và tiền lãi 34.775.000đ (*Hợp đồng tín dụng trung hạn ký ngày 24/12/2010*) và số tiền 2.700.000đ vốn gốc và 36.900.000đ tiền lãi (*Hợp đồng tín dụng trung hạn ký ngày 09/01/2014*) đã được tất toán trước khi khởi tố vụ án, Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp S không có thiệt hại, nhưng lại cho rằng khoản tiền 6 tỷ đồng cho vay trước đó (*trước khi Th lừa đảo bị hại Th nộp vào để Ngân hàng tất toán*) không thu hồi được là hành vi thiếu trách nhiệm gây hậu quả của bị cáo O và L đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo O từ 09 năm xuống 06 năm đối với tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, từ 03 năm xuống 02 năm đối với tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*” và bị cáo L giảm án từ 07 năm xuống 04 năm đối với tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, từ 02 năm xuống 01 năm đối với tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”. Lập luận của đại diện Viện kiểm sát là không đúng quy định của pháp luật và không phù H1 với chứng cứ có tại hồ sơ thể hiện ở chỗ:

- Khoản tiền 6 tỷ đồng bị cáo O, L đã bị truy tố hành vi lừa đảo với vai trò đồng phạm với bị cáo Th, mặt khác một hành vi không thể truy tố bởi 02 điều luật khác nhau. Không thể chuyển hành vi cho vay chưa thu hồi được (khoản vay 5 tỷ đồng và khoản bị cáo Th trả thay khoản vay của Hùng 1.050.000.000đ)

thành tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*” trong khi hành vi này chưa bị truy tố.

- Đã khẳng định 900.000.000đ và 2,7 tỷ đồng đã được tất toán trước khi khởi tố vụ án, Ngân hàng nông nghiệp - Chi nhánh S không có thiệt hại nhưng không đề nghị tuyên bị cáo H1, Ph1 không phạm tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*” lại đề nghị giảm án cho bị cáo Lưu Thị H1 và Nguyễn Văn Ph1 bị cấp sơ thẩm xử tù nhưng cho hưởng án treo (*các bị cáo không kháng cáo*) là mâu thuẫn với chính mình.

Từ phân tích trên Hội đồng xét xử không chấp nhận quan điểm này của đại diện Viện kiểm sát cấp cao, mà cần phải hủy một phần bản án (*phần tội danh và hình phạt*) đối với các bị cáo O, L, H1 và Ph1 để điều tra lại.

Đối với đề nghị bác kháng cáo của bị hại Th, kháng cáo của Ngân hàng nông nghiệp và Ngân hàng thương mại cổ phần B cũng như đề nghị không tuyên buộc các bị cáo liên đới cùng bị cáo Th hoàn trả số tiền chiếm đoạt là có căn cứ nên được chấp nhận.

[9] Phần trách nhiệm dân sự Tòa sơ thẩm buộc Trần Thị Lệ Th liên đới với các bị cáo Thái Tiên Ph, Nguyễn Thị V trả cho Lê Thị Hoàng O, Nguyễn Văn Ph1, Nguyễn Vĩnh L, Lưu Thị H1, Trịnh Thị M (*số tiền mà các cán bộ Ngân hàng tự bỏ tiền ra tất toán cho khoản nợ bị cáo Th còn thiếu Ngân hàng*) là không đúng bởi vì đây là khoản nợ dân sự, các bên có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện dân sự khi có yêu cầu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b, c khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo kêu oan của các bị cáo Thái Tiên Ph, Lưu Quốc C. Không chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng A, không chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng thương mại cổ phần B, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim Th.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Lê Thị Hoàng O, Nguyễn Vĩnh L.

Sửa án sơ thẩm (*phần dân sự trách nhiệm liên đới bồi thường*).

Hủy một phần bản án sơ thẩm (*phần tội danh và hình phạt đối với bị cáo Lê Thị Hoàng O, Nguyễn Vĩnh L, Lưu Thị H1 và Nguyễn Văn Ph1*) số 41/2019/HSST ngày 18/6/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

1. Về hình phạt:

1.1 Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi 2017*),

Xử phạt bị cáo **Thái Tiên Ph** 07 (*bảy*) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

1.2 Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi 2017*),

Xử phạt bị cáo **Lưu Quốc C** 05 (*năm*) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

1.3 Hủy phần tội danh và hình phạt đối với các bị cáo Lê Thị Hoàng O, Nguyễn Vĩnh L, Lưu Thị H1, Nguyễn Văn Ph1 (*tại bản án sơ thẩm số 41/2019/HST ngày 18/6/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương*).

Giao hồ sơ vụ án về Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương để điều tra lại.

2. Về phần trách nhiệm dân sự:

2.1 Buộc Ngân hàng A hoàn trả lại số tiền 6.000.000.000đ (*sáu tỷ đồng*) cho bà Nguyễn Thị Kim Th.

2.2 Buộc bị cáo Trần Thị Lệ Th hoàn trả lại cho bị hại Trần Ngọc X số tiền 1.400.000.000đ (*một tỷ bốn trăm triệu đồng*).

2.3 Buộc bị cáo Trần Thị Lệ Th hoàn trả lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần B số tiền là: 63.559.734.017đ (*sáu mươi ba tỷ, năm trăm năm chín triệu, bảy trăm ba mươi tư nghìn, không trăm mười bảy đồng*).

2.4 Hủy phần dân sự việc buộc bị cáo Trần Thị Lệ Th và những người liên đới hoàn trả cho Lê Thị Hoàng O, Nguyễn Vĩnh L, Nguyễn Văn Ph1, Lưu Thị H1, Trịnh Thị M. Các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ việc dân sự khi có yêu cầu.

3. Về án phí:

Các bị cáo Thái Tiên Ph, Lưu Quốc C, Lê Thị Hoàng O, Nguyễn Vĩnh L không phải chịu án phí phúc thẩm.

Các nội dung khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị (*trừ trường H1 bị cáo H1, bị cáo Ph1*) có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Công an tỉnh Bình Dương;
- Lưu.

Lê Thành Văn